

# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## CHÍNH PHỦ

**Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021  
tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước  
giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030**

(Tiếp theo Công báo số 569 + 570)

### Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC  
GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

## III. CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

### 1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

#### a) Việc xây dựng, ban hành các quy định về tổ chức bộ máy

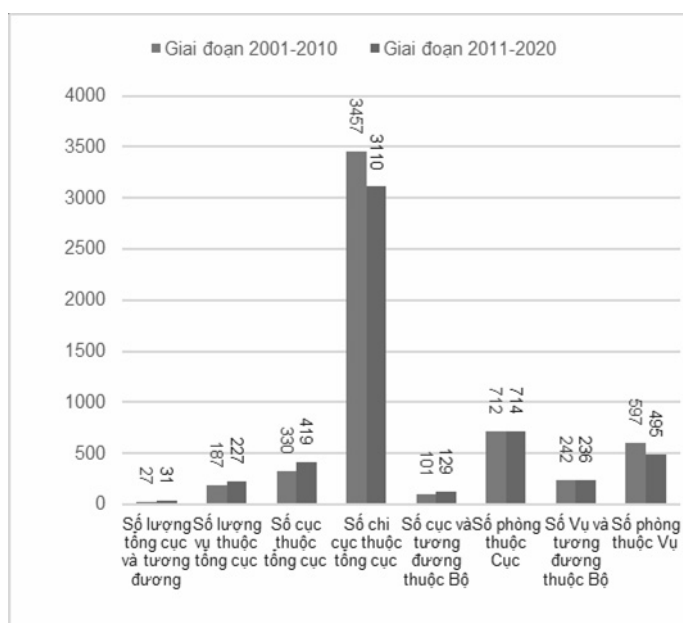
Thời gian qua, một loạt chủ trương của Đảng và chính sách của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được đưa ra nhằm đẩy mạnh hơn nữa cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đó là: Rà soát chức năng, nhiệm vụ, kiện toàn tổ chức; phân cấp mạnh, giao quyền chủ động cho chính quyền địa phương; tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL). Cũng trong giai đoạn này, Quốc hội đã thực hiện công tác giám sát tối cao, với chủ đề là giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016.

Việc xây dựng và ban hành các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức các bộ, ngành trung ương về cơ bản khắc phục được những tồn tại, hạn chế của các giai đoạn trước, bổ khuyết những thiếu sót thể chế về tổ chức và bộ máy, bảo đảm bao quát đầy đủ chức năng quản lý nhà nước của Chính phủ, đồng thời phân định rõ phạm vi chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực giữa các bộ, cơ quan

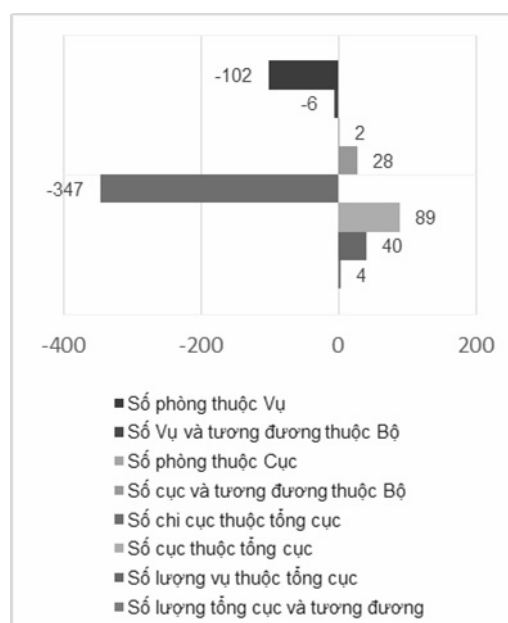
ngang bộ trên cơ sở thực hiện nguyên tắc một việc chỉ do một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính, các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

b) Rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy

Các bộ, ngành và địa phương đã chủ động thực hiện việc rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Một số địa phương đã báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh hoặc thí điểm điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của một số cơ quan, đơn vị cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương mình<sup>(18)</sup>. Việc sắp xếp, kiện toàn, từng đợt tăng hoặc giảm tổ chức kể cả tổ chức hành chính và ĐVSNCL ở các bộ, ngành trung ương và chính quyền địa phương các cấp đã được thực hiện có kết quả.

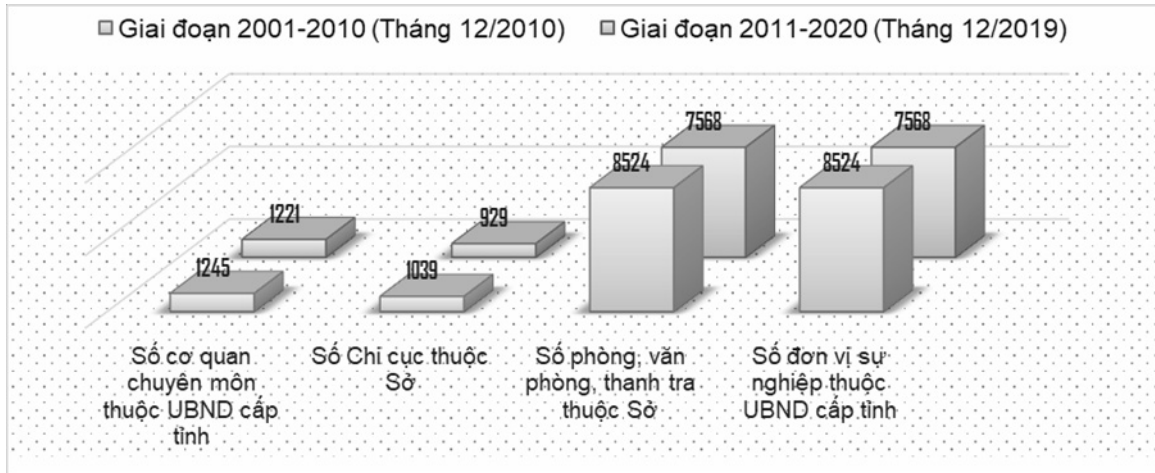


**Biểu đồ 5: So sánh số lượng các tổ chức hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ qua các giai đoạn**

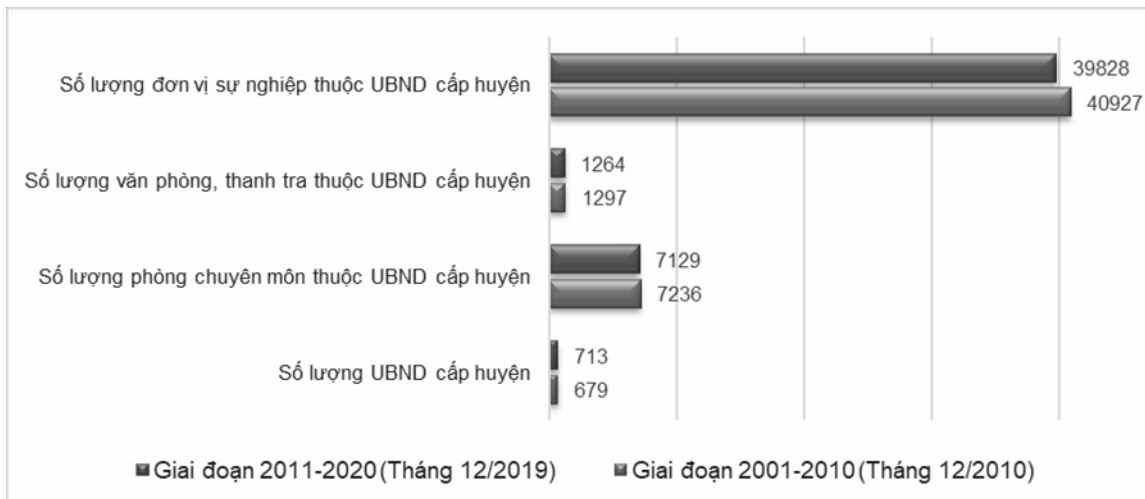


**Biểu đồ 6: Biến động tăng/giảm số lượng các tổ chức hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ qua các giai đoạn**

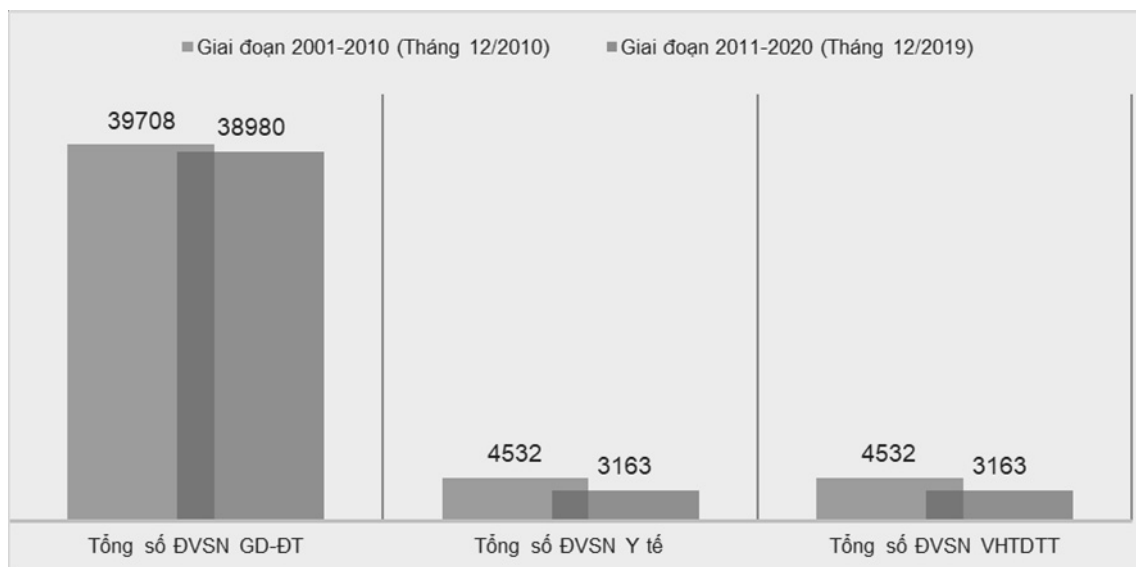
<sup>18</sup> Thành phố Hồ Chí Minh đã điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải khác với Nghị định số 24/2014/NĐ-CP; điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ của các phòng Tài chính - Kế hoạch, Văn hóa - Thông tin, Kinh tế khác với Nghị định số 37/2014/NĐ-CP; 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập Sở Du lịch. Việc nhập các trung tâm thuộc các lĩnh vực y tế, nông nghiệp và phát triển nông thôn ở huyện được thực hiện ở nhiều địa phương.



**Biểu đồ 7: So sánh số lượng các tổ chức hành chính cấp tỉnh qua các giai đoạn**



**Biểu đồ 8: So sánh các tổ chức hành chính cấp huyện qua các giai đoạn**



**Biểu đồ 9: So sánh số lượng ĐVSNCN của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các giai đoạn**

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” (gọi tắt là Nghị quyết số 18-NQ/TW) đã đạt được những kết quả quan trọng. Hệ thống các văn bản chỉ đạo, triển khai đã được ban hành tương đối đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết đã đề ra<sup>(19)</sup>. Việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW gắn với tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị khóa XI về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đã giảm được nhiều đầu mối và giảm đáng kể biên chế của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và bộ máy hành chính nhà nước. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, so sánh thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, các bộ, cơ quan ngang bộ (không tính Bộ Quốc phòng và Bộ Công an<sup>(20)</sup>): Giảm 12 vụ và tương đương; giảm 10 ĐVSNCL. Về tổ chức hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (so sánh thời điểm ngày 30 tháng 6

---

<sup>19</sup> Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2018 về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015 - 2016, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 - 2021; Kết luận số 34-KL/TW ngày 07/8/2018 của Bộ Chính trị về thực hiện một số mô hình thí điểm theo Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kế hoạch số 07-KH/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội; Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 14/5/2019 về ban hành kế hoạch thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021; Văn bản số 2115/BNV-CQĐP ngày 16/5/2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn mẫu hồ sơ đề án sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021....

<sup>20</sup> Trong giai đoạn 2011 - 2020, tổ chức bộ máy lực lượng Công an đã giảm 06 tổng cục, 01 đơn vị tương đương tổng cục, 55 đơn vị cấp cục, 20 Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp tỉnh, 07 trường Công an nhân dân.

năm 2019 với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017): Giảm 05 tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh; giảm 973 tổ chức cấp phòng; 127 tổ chức cấp chi cục; 1.179 tổ chức cấp phòng thuộc chi cục; ở cấp huyện: Giảm 294 tổ chức cấp cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã được thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khóa XIV, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính ở trung ương và địa phương. Bộ Nội vụ cũng đã ban hành văn bản về việc đăng ký thí điểm hợp nhất các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; đã tham mưu cho các cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản và ban hành văn bản theo thẩm quyền trong việc tổ chức thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. Ngày 12 tháng 3 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021. Theo đó, có 45 tỉnh, thành phố xây dựng đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021. Bộ Nội vụ đã tham mưu trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và ban hành các nghị quyết sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của 45 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đến tháng 12 năm 2020, đã cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021. Ở cấp huyện, đã tiến hành sắp xếp đối với 21 đơn vị hành chính cấp huyện (trong đó: Có 09 đơn vị thuộc diện phải sắp xếp, 03 đơn vị thuộc diện khuyến khích sắp xếp và 09 đơn vị liền kề có liên quan đến sắp xếp), kết quả số lượng đơn vị hành chính cấp huyện giảm là 08 đơn vị. Trong đó: Tỉnh Cao Bằng giảm 03 huyện; thành phố Hồ Chí Minh giảm 02 quận; tỉnh Quảng Ngãi giảm 01 huyện; tỉnh Quảng Ninh giảm 01 huyện; tỉnh Hòa Bình giảm 01 huyện; các tỉnh Yên Bái, Điện Biên có điều chỉnh địa giới để sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện nhưng không làm giảm số lượng đơn vị hành chính cấp huyện.

Đối với cấp xã, đã tiến hành sắp xếp đối với 1.047 đơn vị hành chính cấp xã (trong đó: Có 541 đơn vị thuộc diện phải sắp xếp, 113 đơn vị thuộc diện khuyến khích sắp xếp và 393 đơn vị liên hệ có liên quan đến sắp xếp), kết quả giảm 557 đơn vị. Trong đó có những tỉnh giảm nhiều đơn vị hành chính cấp xã, như: Hòa Bình giảm 59 đơn vị, tỷ lệ giảm 28,09%; Cao Bằng giảm 38 đơn vị, tỷ lệ giảm 19,10%; Phú Thọ giảm 52 đơn vị, tỷ lệ giảm 18,77%; Hà Tĩnh giảm 46 đơn vị, tỷ lệ giảm 17,56%; Thanh Hóa giảm 76 đơn vị, tỷ lệ giảm 11,97%; Quảng Trị giảm 16 đơn vị, tỷ lệ giảm 11,35%; Lạng Sơn giảm 26 đơn vị, tỷ lệ giảm 11,50%; Hải Dương giảm 29 đơn vị, tỷ lệ giảm 10,98%,...

Trong giai đoạn này, UBND các cấp và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được sắp xếp, kiện toàn, cơ bản theo đúng quy định, bước đầu đã tính đến đặc điểm của đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, hải đảo. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện về cơ bản được giữ ổn định tương tự nhiệm kỳ 2007 - 2011, thực hiện theo đúng các nghị định của Chính phủ<sup>(21)</sup>, không nhất thiết trung ương có tổ chức, cơ quan nào thì địa phương có tổ chức, cơ quan đó.

Về biên chế công chức (tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2020): Các bộ, ngành trung ương giảm 10.284 người so với số giao năm 2015; các địa phương giảm 13.612 người so với số giao năm 2015.

Quy chế làm việc của Chính phủ qua các nhiệm kỳ thường xuyên được cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy định cần thiết cho phù hợp với thực tiễn, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả chỉ đạo điều hành, hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Chính phủ<sup>(22)</sup>. Đồng thời, góp phần đổi mới phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới chính quyền địa phương các cấp.

---

<sup>21</sup> Gồm có: Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ.

<sup>22</sup> Nghị định số 179/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2007; Nghị định số 08/2012/NĐ-CP ngày 16/02/2012; Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01/10/2016.

c) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương

Nhìn chung, mô hình tổ chức cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được thực hiện đúng theo các chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Bộ máy cơ bản đảm bảo tinh gọn; hiệu lực, hiệu quả hoạt động được nâng cao gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Hoạt động của UBND luôn được thực hiện nghiêm túc theo quy chế làm việc được xây dựng từ đầu nhiệm kỳ. Chất lượng, hiệu quả trong điều hành, quản lý hành chính nhà nước được nâng lên. Mọi quan hệ công tác giữa các sở, ban, ngành tỉnh với UBND cấp huyện và cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; và với UBND cấp xã được củng cố, gắn kết chặt chẽ, đảm bảo tính linh hoạt trong thực thi nhiệm vụ, tạo sự chuyên biến tích cực trong giải quyết các công việc phối hợp liên ngành, góp phần thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch trên địa bàn địa phương.

Nhằm tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thể chế về tổ chức chính quyền địa phương theo hướng phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt theo quy định tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 về thí điểm mô hình tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội, thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 cho đến khi Quốc hội quyết định chấm dứt việc thí điểm. Theo Nghị quyết, chính quyền địa phương ở thành phố Hà Nội, huyện, quận, thị xã, xã, thị trấn là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân (HĐND) và UBND; chính quyền địa phương ở 177 phường thuộc quận, thị xã tại thành phố Hà Nội là UBND phường. Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng. Tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV, Chính phủ đã trình Quốc hội xem xét Nghị quyết của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và thành lập thành phố Thủ Đức

thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 09 tháng 12 năm 2020, tại Phiên họp thứ 51, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã tiến hành biểu quyết thông qua Nghị quyết về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Về phân cấp quản lý

Giai đoạn vừa qua, bên cạnh việc rà soát để khắc phục chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, các bộ, ngành đã có những đề xuất cụ thể với Chính phủ đẩy mạnh việc phân cấp. Một số công việc trước đây do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giải quyết, nay đã được chuyển cho các bộ, ngành trung ương và phân cấp cho chính quyền địa phương thực hiện<sup>(23)</sup>. Cùng với việc đẩy mạnh phân cấp, Chính phủ tăng cường giải quyết các vấn đề có tính chiến lược, tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao kèm theo Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2014. Để đôn đốc việc thực hiện Quyết định nêu trên, ngày 19 tháng 8 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 1642/QĐ-TTg). Các bộ, ngành và địa phương cũng thường xuyên xuyên thành lập đoàn tiến hành kiểm tra phân cấp hoặc lồng ghép với các nội dung kiểm tra chung về công tác tổ chức bộ máy.

đ) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành và địa phương

Các bộ, ngành và địa phương thường xuyên ban hành kế hoạch kiểm tra và tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã chỉ đạo lồng ghép kiểm tra về tổ chức bộ máy, về công tác tổ chức, quản lý, sử dụng

---

<sup>23</sup> Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

công chức, viên chức, công tác cải cách hành chính và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

e) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định, quyết định về cơ chế tự chủ của ĐVSNCL, nhất là các văn bản gần đây trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, kinh tế và sự nghiệp khác. Theo đó, hệ thống các ĐVSNCL thuộc bộ, ngành, địa phương từng bước được sắp xếp, đổi mới và bước đầu triển khai thực hiện cơ chế tự chủ trên một số lĩnh vực. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch mạng lưới ĐVSNCL thuộc một số ngành, lĩnh vực và một số danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành, địa phương đã tiến hành rà soát, xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại và giải thể các ĐVSNCL để nâng cao hiệu quả hoạt động, qua đó, số ĐVSNCL thuộc UBND và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh cũng có xu hướng giảm.

Số lượng các ĐVSNCL được giao quyền tự chủ về tài chính bước đầu đã có sự chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2011 - 2015, cả nước có 30.219 đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính, tăng 7.609 đơn vị so với năm 2006; trong đó, 1.114 đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động, tăng 322 đơn vị so với năm 2006. Đến năm 2016, triển khai Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, có 109 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; 1.878 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên; 12.841 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL” đã đạt được những kết quả tích cực. So sánh thời điểm ngày 29 tháng 02 năm 2020 với năm 2017 và năm 2015 cho thấy: Số lượng ĐVSNCL thuộc các bộ, ngành là 1.045

đơn vị, giảm 44 đơn vị so với năm 2017 và giảm 53 đơn vị so với năm 2015. Trong khi đó, số lượng ĐVSNCL thuộc các địa phương là 49.445 đơn vị, giảm 4.670 đơn vị so với năm 2017 và giảm 6.189 đơn vị so với năm 2015. Trong tổng số ĐVSNCL của cả nước, có 12.267 ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; 2.494 ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và 253 ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Như vậy, tính đến ngày 29 tháng 02 năm 2020 kết quả sắp xếp tổ chức lại các ĐVSNCL của các bộ ngành, địa phương trong cả nước đã giảm 11% so với năm 2015, đạt được mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2021 tối thiểu bình quân cả nước giảm 10% đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên, mới chỉ có các địa phương đạt mục tiêu của Nghị quyết (giảm được 11,12% ĐVSNCL so với năm 2015), còn các bộ, ngành mới giảm 5,19% ĐVSNCL so với năm 2015.

g) Việc chuyển giao những nhiệm vụ từ cơ quan hành chính nhà nước sang doanh nghiệp, các tổ chức ngoài nhà nước đảm nhận

Thực hiện chủ trương của Đảng và Chương trình tổng thể, nhiều bộ, ngành và địa phương đã chủ động nghiên cứu, tổ chức thực hiện có hiệu quả đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện sang cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm. Theo thống kê, đến tháng 3 năm 2020 đã có 38 địa phương<sup>(24)</sup> triển khai thí điểm việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích ở các mức độ khác nhau<sup>(25)</sup>, từng bước góp phần cải tiến phương thức làm việc của

---

<sup>24</sup> Đồng Tháp, Kiên Giang, Vĩnh Long, An Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Lào Cai, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Hải Dương, Tây Ninh, Trà Vinh, Cần Thơ, Sơn La, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế.

<sup>25</sup> Cụ thể với các nội dung: (1) Kết hợp đặt trụ sở Bộ phận Một cửa các cấp tại trụ sở của Bưu điện (đã triển khai tại 14 Trung tâm Hành chính công, 28 Bộ phận Một cửa cấp huyện, 48 Bộ phận Một cửa cấp xã); (2) Bố trí nhân viên bưu điện hỗ trợ công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa các cấp trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (tại 16 Trung tâm Hành chính công, 36 Bộ phận Một cửa cấp huyện, 38 Bộ phận Một cửa cấp xã); (3) Hỗ trợ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện các dịch vụ công trực tuyến.

cơ quan hành chính, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, tổ chức.

## **2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

### **a) Tồn tại, hạn chế**

- Tổ chức bộ từ 2007 đến nay vẫn giữ nguyên số lượng, mặc dù có khả năng tinh gọn hơn. Bộ máy bên trong bộ, cơ quan ngang bộ còn chồng chéo, nhiều đầu mối, số đơn vị trực thuộc tăng lên với nhiều đơn vị có tư cách pháp nhân, làm cho tình trạng “Bộ trong Bộ” vốn là hạn chế chưa khắc phục được của việc sáp nhập các bộ, cơ quan từ giai đoạn trước càng nặng nề thêm. Mô hình tổ chức tổng cục, cục, vụ không thống nhất.

- Nhiều vấn đề tổ chức bộ máy hành chính nhà nước chưa được quy định, hướng dẫn đầy đủ, cụ thể trong các văn bản pháp luật. Một số VBQPPL về công tác tổ chức bộ máy có nội dung không thống nhất, một số văn bản pháp luật có nội dung mâu thuẫn, gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện tại địa phương. Việc ban hành không kịp thời các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện các quy định về tổ chức bộ máy đã dẫn đến tình trạng bị động, làm giảm tính đồng bộ khi triển khai kiện toàn tổ chức bộ máy ở các cơ quan, các địa phương.

- Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước vẫn chậm được điều chỉnh theo hướng tinh gọn, nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả hoạt động; chưa khắc phục được một cách triệt để những chồng chéo, giao thoa về chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính chưa được phát huy mạnh mẽ nên vẫn phải phối hợp, hợp nhiều, quy trình xử lý công việc chậm.

- Chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức của chính quyền địa phương được xác định và kiện toàn theo Hiến pháp và luật, bước đầu thực hiện cơ chế phân quyền, phân cấp, ủy quyền nhưng chưa đồng bộ và triệt để. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện chưa được hoàn thiện theo hướng phát huy vai trò chủ động, sáng tạo và

phù hợp với đặc thù của địa phương, mà cơ bản được tổ chức đồng nhất như nhau, chưa thật phù hợp với tinh thần Kết luận số 64-KL/TW.

- Việc thực hiện chủ trương xã hội hóa và đổi mới, sắp xếp lại khu vực các đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm, hiệu quả thấp. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được đẩy mạnh; số lượng người làm việc trong các ĐVSNCL vẫn tăng về số lượng, nhất là ở các địa phương.

#### b) Nguyên nhân

- Mô hình tổng thể về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị chưa được hoàn thiện, một số bộ phận, lĩnh vực chưa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới. Nhận thức, ý thức trách nhiệm của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa đầy đủ, toàn diện về yêu cầu đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

- Công tác chỉ đạo cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước vẫn chưa thực sự quyết liệt, thiếu đồng bộ, chưa phát huy được tính chủ động, sáng tạo của nhiều cấp, nhiều ngành, địa phương trong việc tìm tòi, đề xuất mô hình, phương pháp mới để nâng cao hiệu quả; còn tâm lý bảo vệ lợi ích cục bộ, nể nang, né tránh, ngại va chạm. Chưa có cơ chế bảo đảm gắn quyền hạn với trách nhiệm để người đứng đầu có thể thực hiện mạnh mẽ việc đổi mới tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế.

- Một số chủ trương, chính sách về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước được triển khai không đồng bộ, chưa được đặt trong tổng thể cải cách hành chính nên hiệu quả thấp. Việc ban hành văn bản thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 và các luật về tổ chức bộ máy Chính phủ, chính quyền địa phương còn chậm và chưa đầy đủ. Đồng thời, còn chậm ban hành nghị định quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ (trong nhiệm kỳ 2016 - 2021, đến tháng 7 năm 2017 mới ban hành được 13/30 nghị định); chậm sửa đổi, bổ sung những quy định chưa phù hợp liên quan đến thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và đối với người hoạt động không chuyên trách

cấp xã cũng là một trong những nguyên nhân gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Bên cạnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 30 văn bản<sup>(26)</sup> có làm phát sinh tổ chức bộ máy hoặc biên chế, trong đó có những văn bản làm tăng bộ máy và biên chế.

- Việc chia, tách các đơn vị hành chính ở cấp huyện, cấp xã tuy đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nguyện vọng của địa phương nhưng cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tăng bộ máy, tăng số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, tăng đơn vị sự nghiệp, biên chế công chức, viên chức và những người hoạt động không chuyên trách.

- Nhiều địa phương chưa thực hiện đúng quy định của trung ương về rà soát, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao chất lượng quản lý nhà nước; một số cơ quan còn bổ nhiệm số lượng cấp phó vượt quy định, tỷ lệ lãnh đạo nhiều hơn chuyên viên; chưa chủ động đề xuất, kiến nghị với trung ương sửa đổi, bổ sung các văn bản không phù hợp với thực tế địa phương.

#### **IV. XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

##### **1. Kết quả chủ yếu đã đạt được**

a) Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách pháp luật về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Trong giai đoạn 2011 - 2020, các quy định về cán bộ, công chức, viên chức được tiếp tục hoàn thiện đồng bộ trên tất cả các khâu từ tuyển dụng, sử dụng, bố trí, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch, thăng hạng. Triển khai Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức nhằm xây dựng một nền công vụ “chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả” theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2012 của Thủ

---

<sup>26</sup> Báo cáo số 392/BC-CP ngày 22/9/2017 của Chính phủ, Phụ lục XVIII.

tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức”, một loạt cơ chế, chính sách pháp luật về quản lý cán bộ, công chức, viên chức đã được Chính phủ ban hành. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Bộ Nội vụ đã trình Chính phủ ban hành 59 Nghị định và ban hành theo thẩm quyền 92 Thông tư và Thông tư liên tịch trong lĩnh vực quản lý cán bộ, công chức, viên chức<sup>(27)</sup>. Bộ Nội vụ cũng đã kịp thời phối hợp với cơ quan có liên quan sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Ngày 19 tháng 5 năm 2018, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Bộ Chính trị đã ban hành Kế hoạch số 10-KH/TW ngày 06 tháng 6 năm 2018 thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW. Trên cơ sở đó, Bộ Nội vụ đã ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành nhiều văn bản pháp luật quan trọng về quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức<sup>(28)</sup>. Thông qua đó, các quy định pháp luật về tuyển

---

<sup>27</sup> Như: Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 quy định vị trí việc làm trong ĐVSNCL; Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 quy định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP; Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP; Nghị định số 21/2010/NĐ-CP, Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức...

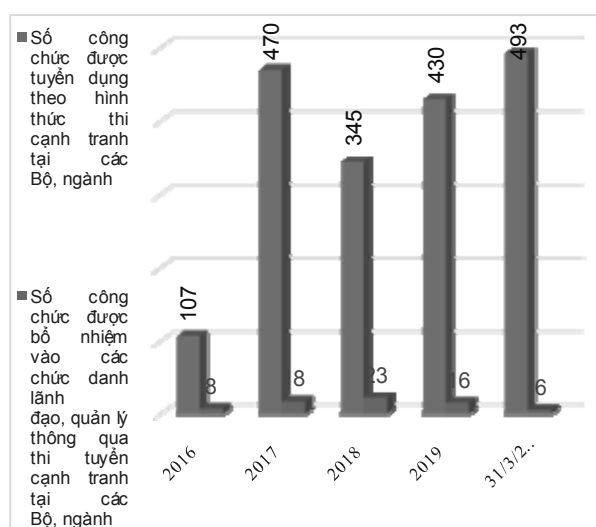
<sup>28</sup> Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 03/NĐHN-BNV ngày 21/5/2019 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, ĐVSNCL; Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019 - 2030”; Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 về vị trí việc làm và số người làm việc trong ĐVSNCL; Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức.

dụng, sử dụng, về vị trí, việc làm, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn quản lý.

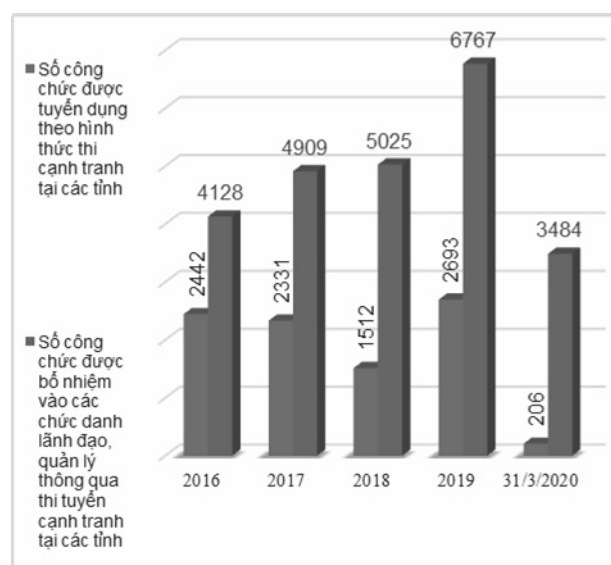
b) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

Các bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai thực hiện, bố trí công chức đảm bảo theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. Việc thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý cũng đã bước đầu được thực hiện. Bộ Chính trị đã có Thông báo Kết luận số 202-TB/TW ngày 26 tháng 5 năm 2015 về Đề án “Thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp Vụ, cấp Sở, cấp phòng”. Tiếp theo đó, theo chỉ đạo của Ban Bí thư tại Công văn số 3135-CV/VPTW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc triển khai thực hiện Đề án, Bộ Nội vụ đã có Văn bản số 2424/BNV-CCVC ngày 09 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thực hiện Đề án thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng. Theo Đề án đã được phê duyệt, cả nước có 14 cơ quan trung ương và 22 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn thực hiện thí điểm đổi mới phương thức tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng. Trong tháng 4 năm 2020, Bộ Nội vụ đã tổ chức Hội nghị trực tuyến sơ kết 3 năm thực hiện Đề án “Thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng”, sau gần 3 năm thực hiện đã có 12/14 cơ quan trung ương tổ chức thi tuyển đối với 29 chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp vụ và cấp phòng, có 42 ứng viên trúng tuyển (cấp vụ có 32 ứng viên; cấp phòng có 10 ứng viên). Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đã có 17/22 địa phương tổ chức thi tuyển 86 chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp sở và cấp phòng, có 368 ứng viên trúng tuyển (cấp sở có 33 ứng viên; cấp phòng có 335 ứng viên). Bên cạnh đó, theo báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, giai đoạn từ năm 2016 đến tháng 3 năm 2020, đã có 71 công chức tại bộ, ngành và 24.313 công chức tại các tỉnh đã được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh (Biểu đồ 10, Biểu đồ 11).

Việc tuyển dụng công chức thường xuyên được đổi mới về phương pháp, cách thức, nội dung, theo đó, các bộ, ngành và địa phương đã UDCNTT để tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính; bố trí, lắp đặt máy ghi hình hỗ trợ giám sát công tác coi thi. Để thu hút những người có tài năng (kể cả khu vực ngoài nhà nước) vào làm việc trong các cơ quan nhà nước, Chính phủ đã có quy định về việc xét tuyển đặc cách đối với những người tốt nghiệp thủ khoa, tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc ở nước ngoài hoặc có kinh nghiệm công tác từ 05 năm trở lên, đáp ứng được ngay yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng. Đồng thời, để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào làm việc, Bộ Nội vụ đã xây dựng Đề án về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ. Giai đoạn 2011 - 2020, công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm được thực hiện theo các quy định của Đảng và Nhà nước và cũng có những sự đổi mới nhất định, từ thể chế đến tổ chức thực hiện<sup>(29)</sup>.



**Biểu đồ 10: Số lượng tuyển dụng và bổ nhiệm theo hình thức thi cạnh tranh tại các bộ, ngành**



**Biểu đồ 11: Số lượng tuyển dụng và bổ nhiệm theo hình thức thi cạnh tranh tại các tỉnh, thành phố**

<sup>29</sup> Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP. Gần đây nhất, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

Giai đoạn 2011 - 2015, tổng số cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng là gần 2.900.000 lượt người, trong đó bồi dưỡng về chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ là 1.870.000 lượt người, đạt tỷ lệ gần 65% tổng số lượt cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng. Thực hiện Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2025, công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được đổi mới, phân công, phân cấp rõ ràng hơn. Hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đã được tiến hành sắp xếp, tổ chức lại, theo hướng tinh gọn, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Việc tổ chức biên soạn lại các chương trình, tài liệu đã được quan tâm thực hiện. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019 - 2030”<sup>(30)</sup> nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu thực thi công vụ và làm việc trong môi trường quốc tế.

Giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến tháng 3 năm 2020), cả nước đã tiến hành đào tạo, bồi dưỡng cho hơn 5,4 triệu lượt cán bộ, công chức, viên chức<sup>(31)</sup>. Theo báo cáo của các bộ, ngành địa phương, tính đến tháng 3 năm 2020, tổng số lượt công chức được đào tạo, bồi dưỡng trong cả giai đoạn 2016 - 2020 tại các bộ, ngành là 594.654 lượt người, trong khi đó, tại các tỉnh, thành phố, số lượng là hơn 1.151.654 lượt công chức (Biểu đồ 12, Biểu đồ 13). Tổng số viên chức tại các bộ, ngành trung ương và các tỉnh, thành phố được đào tạo, bồi dưỡng cũng tăng đều qua các năm. Năm 2019 có số lượng viên chức được đào tạo, bồi dưỡng tăng gấp 2,7 lần so với năm 2016, từ hơn 419 nghìn lên hơn 1,1 triệu lượt viên chức.

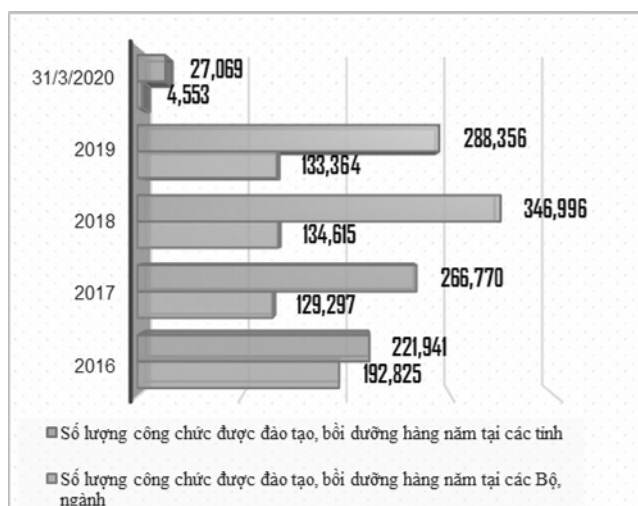
Việc áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm quản lý cán bộ, công chức được thực hiện tại nhiều bộ, ngành và địa phương và bước đầu hình thành cơ

---

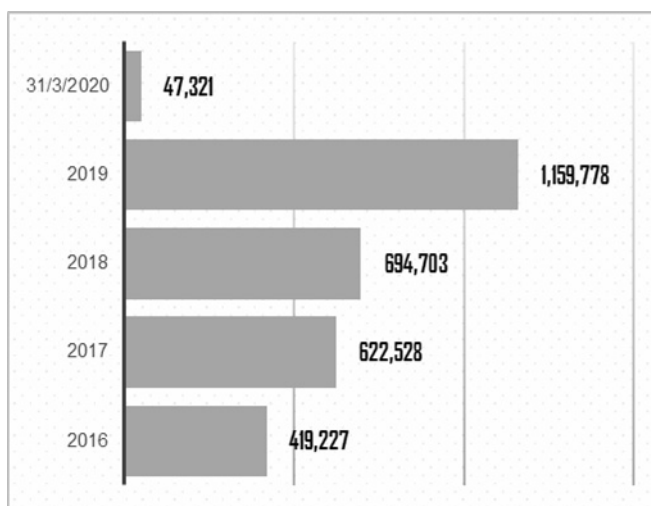
<sup>30</sup> Tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>31</sup> Trong số 5,4 triệu lượt người được đào tạo, bồi dưỡng nói trên, có khoảng 697.036 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị; 447.181 lượt người được bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước và khoảng hơn 4,2 triệu lượt người được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ (gấp hơn 2,3 lần so với giai đoạn 2011 - 2015).

sở dữ liệu cán bộ, công chức, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều quy định góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ<sup>(32)</sup>. Ngày 02 tháng 4 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 364/QĐ-TTg thành lập Tổ công tác về kiểm tra công vụ, do Bộ trưởng Bộ Nội vụ làm Tổ trưởng. Thời gian qua, Tổ công tác đã tổ chức các đoàn kiểm tra hoạt động công vụ tại nhiều bộ, ngành và địa phương, qua đó, đã kịp thời chấn chỉnh và chỉ đạo xử lý một số tồn tại, hạn chế trong công tác tuyển dụng, luân chuyển, bổ nhiệm công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị.



**Biểu đồ 12: Số lượng công chức được đào tạo, bồi dưỡng cả nước**



**Biểu đồ 13: Số lượng viên chức được đào tạo, bồi dưỡng cả nước**

### c) Về công chức cấp xã

Năm 2015, tổng số cán bộ, công chức cấp xã có 234.061 người, bình quân 21 người/xã (trong đó: Cán bộ cấp xã có 116.043 người, công chức cấp xã có 118.018 người).

<sup>32</sup> Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 19/3/2014 về việc đẩy mạnh phòng, chống tiêu cực trong công tác quản lý công chức, viên chức và thi đua khen thưởng; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 08/9/2016 về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh...

Đến tháng 4 năm 2020, tổng số cán bộ, công chức cấp xã có 234.617 người, bình quân 21 người/xã (trong đó: Cán bộ cấp xã có 113.672 người, công chức cấp xã có 120.945 người). Nhìn chung, trình độ, năng lực, trách nhiệm, phong cách, thái độ của công chức cấp xã đã có những cải thiện nhất định trong thời gian vừa qua. Chất lượng thực thi công vụ của đội ngũ công chức cấp xã cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đến năm 2018, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ công chức cấp xã là: Sau đại học 3,23%; đại học 58,23%; trung cấp, cao đẳng 37,86%; sơ cấp và chưa qua đào tạo 0,89 %. Về trình độ chính trị: Cử nhân 1,02%; cao cấp lý luận 3,11 %; trung cấp lý luận 48,9%; sơ cấp và chưa qua đào tạo, bồi dưỡng 28,07%.

d) Cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công

- Cải cách chính sách tiền lương đã được quan tâm và đạt được những kết quả tích cực. Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã ban hành 07 nghị định quy định về các cơ chế, chính sách tiền lương, Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Ban Cán sự đảng Chính phủ việc xây dựng Đề án cải cách chính sách tiền lương theo từng giai đoạn phát triển của đất nước tại các Hội nghị Trung ương 5 Khóa XI; Hội nghị Trung ương 7 Khóa XI. Đặc biệt, Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2018 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW. Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã từng bước điều chỉnh mức lương cơ sở đối với khu vực hưởng lương ngân sách phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước từ 730.000 đồng/tháng (năm 2011) lên 1.490.000 đồng/tháng (năm 2019).

- Từ năm 2007, quan điểm của Đảng về chính sách bảo hiểm xã hội chính thức được luật hóa bằng Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006. Tiếp theo đó, thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ Chính trị về tăng cường

sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020, Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi toàn diện vào năm 2014 với nhiều nội dung cải cách, đổi mới.

- Kết quả thực hiện chính sách người có công: Đến nay cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công với cách mạng; trong đó, số người có công đang hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng gần 1,4 triệu người và khoảng 300.000 thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng với tổng kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng/năm.

## **2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **a) Tồn tại, hạn chế**

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, kể cả đội ngũ lãnh đạo, quản lý ở một số ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự đảm bảo so với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế. Cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Công tác cán bộ còn nhiều hạn chế, bất cập, một số nội dung thực hiện còn hình thức, chưa tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật. Việc tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức có dấu hiệu vi phạm quy định của Đảng và pháp luật nhà nước. Tình trạng tham nhũng, tiêu cực, những nhiễu nhân dân vẫn xảy ra trong một bộ phận cán bộ, công chức. Kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa nghiêm; công tác kiểm tra, thanh tra công vụ chưa thường xuyên; việc phát hiện các vụ việc tiêu cực chưa kịp thời, còn hạn chế, công tác xử lý cán bộ, công chức vi phạm pháp luật chưa triệt để.

- Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức mặc dù đã có những đổi mới nhất định, tuy nhiên, kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của các bộ, ngành, địa phương chưa phản ánh được thực tế kết quả thực nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

**b) Nguyên nhân**

- Tư duy, phương pháp quản lý cán bộ, công chức ở nhiều bộ, ngành trung ương và địa phương chưa có sự đổi mới. Việc đổi mới quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo luật chậm được thực hiện, một số quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức được ban hành quá lâu không còn phù hợp với thực tế nhưng chưa được thay đổi.

- Công tác kiểm tra, thanh tra công vụ và xử lý cán bộ, công chức có vi phạm pháp luật chưa thường xuyên, tính răn đe, làm gương trong xử lý kỷ luật cán bộ, công chức hiệu quả thấp.

- Chưa thực hiện có hiệu quả chính sách thu hút, sử dụng nguồn công chức trẻ theo ngành nghề đào tạo mà các bộ, ngành, địa phương đang cần.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức chưa hiệu quả.

**V. CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG****1. Kết quả chủ yếu đạt được**

a) Hoàn thiện chính sách và hệ thống thuế, các chính sách về thu nhập, tiền lương, tiền công, chính sách an sinh xã hội

Trong giai đoạn vừa qua, nhiều chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được ban hành, đã từng bước góp phần hoàn thiện chính sách về thuế, thu nhập, tiền lương và chính sách an sinh xã hội, trở thành động lực phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt hơn công bằng xã hội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế<sup>(33)</sup>.

---

<sup>33</sup> Bộ luật Lao động năm 2012; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018, Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16/8/2018, Kế hoạch số 547-KH/BCSD ngày 12/9/2018 của Ban cán sự Đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, Quyết định số 1477/QĐ-LĐTBXH ngày 25/10/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kế hoạch triển khai thực hiện phân công của Chính phủ tại Nghị quyết số 107/NQ-CP; Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Các chính sách thuế được ban hành đã góp phần đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển theo cơ chế thị trường.

b) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội

Thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng về cải cách chính sách tiền lương, chính sách xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã thực hiện chế độ phụ cấp công vụ đối với cán bộ, công chức, người hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước<sup>(34)</sup>; điều chỉnh mức lương cơ sở áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động hưởng lương từ ngân sách tùy theo điều kiện ngân sách hàng năm<sup>(35)</sup>; đồng thời điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công; nâng mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội<sup>(36)</sup>. Tính đến ngày 01 tháng 7 năm 2020, mức lương cơ sở của người lao động trong khu vực công đạt 1.490.000 đồng/tháng, bằng 104% so với mức lương cơ sở năm 2011 (730.000 đồng/tháng). Giai đoạn 2011 - 2020, thu nhập của người lao động khu vực hành chính, sự nghiệp công đã có sự cải thiện rõ rệt, góp phần nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, rút ngắn khoảng cách với mức lương bình quân trên thị trường lao động.

c) Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước; quản lý việc vay và trả nợ nước ngoài, nợ Chính phủ, nợ quốc gia, nợ công.

---

<sup>34</sup> Nghị định số 334/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 của Chính phủ về chế độ phụ cấp công vụ.

<sup>35</sup> Gồm các Nghị định số: 22/2011/NĐ-CP, 31/2012/NĐ-CP, 66/2013/NĐ-CP, 47/2016/NĐ-CP, 47/2017/NĐ-CP, 72/2018/NĐ-CP, 38/2019/NĐ-CP.

Giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã 06 lần điều chỉnh mức lương cơ sở, từ 730.000 đồng lên 1.490.000 đồng, tăng 104%, bình quân tăng 7,6%/năm.

<sup>36</sup> Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Các cơ chế, chính sách về quản lý tài chính doanh nghiệp và sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước đã được ban hành đầy đủ, đồng bộ và được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp và tình hình thị trường, thúc đẩy tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản nhà nước, tạo minh bạch trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước. Các thể chế, chính sách pháp luật trong lĩnh vực quản lý nợ công cũng đã được hoàn thiện và đổi mới, từng bước tiếp cận các thông lệ quốc tế.

d) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ (DNKHHCN); xây dựng đồng bộ chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng nhân tài khoa học và công nghệ

**Bảng 1: Số lượng DNKHHCN tại một số tỉnh/thành phố điển hình**

Tỉnh/Thành phố	Số lượng DNKHHCN năm 2019	Số lượng DNKHHCN năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh	78 <sup>(37)</sup>	58
Hà Nội	60 <sup>(38)</sup>	44
Thanh Hóa	24	23
Long An	15	11
Sơn La	12	9
Quảng Ninh <sup>(39)</sup>	11	11

<sup>37</sup> Trong đó có 1 doanh nghiệp do Cục PTTTĐN cấp Giấy chứng nhận.

<sup>38</sup> Trong đó có 6 doanh nghiệp do Cục PTTTĐN cấp Giấy chứng nhận.

<sup>39</sup> Gặp khó khăn trong việc cấp Giấy chứng nhận DNKHHCN do những vướng mắc, khó khăn trong việc giao quyền kết quả nhiệm vụ KHHCN sử dụng NSNN theo Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

Cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển DNKHCN tiếp tục được hoàn thiện. Ngày 01 tháng 02 năm 2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về DNKHCN, quy định những điểm đổi mới căn bản, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển của DNKHCN. Ngày 01 tháng 3 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nội dung về việc thu hút, sử dụng, trọng dụng cá nhân, chuyên gia hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Nghị định số 40/2014/NĐ-CP và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP. Tính đến tháng 8 năm 2019, cả nước có 468 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận DNKHCN, tăng 82 doanh nghiệp so với thời điểm tháng 8 năm 2018. DNKHCN được cấp giấy chứng nhận có kết quả khoa học và công nghệ thuộc hầu hết các lĩnh vực công nghệ được khuyến khích phát triển, trong đó chủ yếu: Công nghệ sinh học (38,5%), công nghệ tự động hóa (20,6%), công nghệ vật liệu mới (9,8%), công nghệ thông tin (9,3%).

đ) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước

Công tác quản lý tài chính, ngân sách có nhiều chuyển biến rõ nét. Bước đầu đã hình thành cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành và địa phương trong thực hiện các nội dung cải cách tài chính công; việc giám sát chi tiêu bằng quy chế chi tiêu nội bộ đã có nhiều chuyển biến tích cực, làm tăng tính hiệu quả của chi tiêu công, hạn chế tham nhũng, lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần tăng cường kỷ luật tài chính, từng bước tăng tính minh bạch trong thực hiện ngân sách.

e) Tăng cường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao

Việc triển khai chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; giáo dục và đào tạo; y tế... đã từng bước khai thác, phát huy có hiệu quả, nguồn lực xã hội hóa đã đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển ngành, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ đời sống văn

hóa, tinh thần của nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, y tế cho người dân.

g) Đẩy mạnh xã hội hóa, hoàn thiện thể chế và tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng

Các chính sách xã hội hóa đã tạo điều kiện huy động sự đóng góp của các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao tại các địa phương, mang lại nhiều chuyển biến tích cực với chất lượng ngày càng được cải thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập ngày càng tăng; mở rộng mạng lưới các cơ sở khám chữa bệnh, cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh với số lượng và chất lượng cao hơn, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của các tầng lớp nhân dân.

h) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

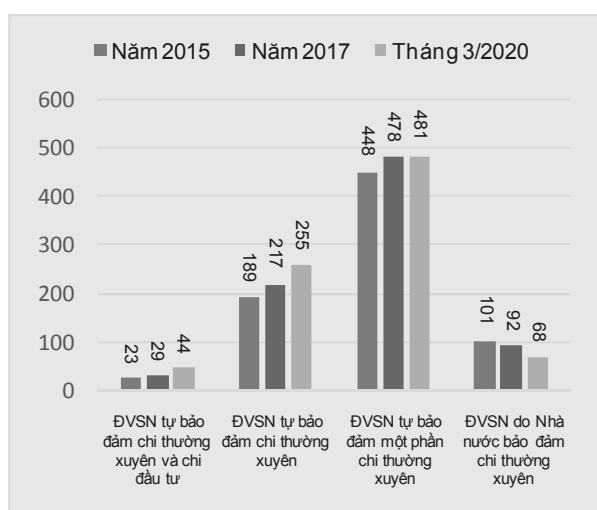
Hầu hết các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương đã thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP. Giai đoạn 2014 - 2018, tỷ lệ kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí được giao chi quản lý hành chính của các bộ, cơ quan trung ương trung bình khoảng 68% và có xu hướng tăng (năm 2014 đạt 69,7%, năm 2018 tăng lên 73,2%)<sup>(40)</sup>. Tại các địa phương, kinh phí giao tự chủ/tổng kinh phí được giao chi quản lý hành chính trong cùng giai đoạn trung bình khoảng 56% và có xu hướng giảm (năm 2014 là 58,9% thì đến năm 2018 chỉ còn 52,3%)<sup>(41)</sup>.

---

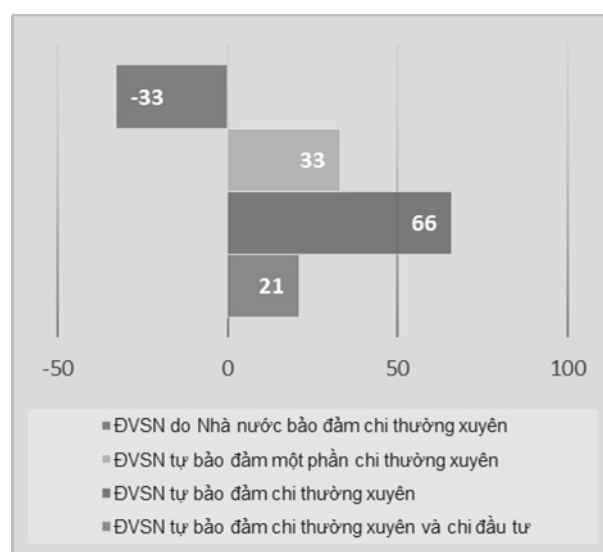
<sup>40</sup> Tỷ lệ này năm 2014 là 69,7%; năm 2015 là 68,6% và tăng dần trong giai đoạn 2016 - 2018 (năm 2016 là 67,9%, năm 2017 là 71,2% và năm 2018 là 73,2%).

<sup>41</sup> Năm 2014 là 58,9%; năm 2015 là 59,1%; năm 2016 là 55%; năm 2017 là 52,3%; năm 2018 là 52,3%.

Hệ thống các văn bản pháp luật quy định về tự chủ của ĐVSNCL, trong đó có tự chủ về tài chính, đã từng bước được hoàn thiện theo hướng đẩy mạnh giao quyền tự chủ tài chính cho các ĐVSNCL<sup>(42)</sup>. Đồng thời, các bộ, ngành đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo báo cáo chưa đầy đủ của các bộ, ngành (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thông tấn xã Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam), từ năm 2011 đến tháng 3 năm 2020, số lượng các ĐVSNCL tự chủ ngày càng tăng, từ 449 đơn vị ở năm 2011 lên 761 đơn vị ở năm 2015, 816 đơn vị ở năm 2017 và 848 đơn vị ở tháng 3 năm 2020. So sánh tăng, giảm số lượng ĐVSNCL tự chủ của các bộ, ngành năm 2020 với năm 2015 cho thấy, ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên tăng hơn 66 đơn vị, trong khi đó, ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tăng hơn 33 đơn vị ở năm 2020 so với năm 2015. Số lượng ĐVSNCL do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên giảm 33 đơn vị ở năm 2020 so với năm 2015 (Biểu đồ 14, Biểu đồ 15).

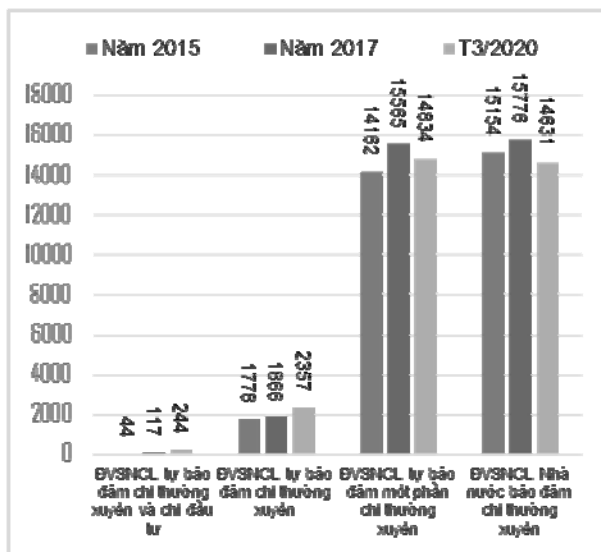


**Biểu đồ 14: Số lượng ĐVSNCL tự chủ của các bộ, ngành trung ương**

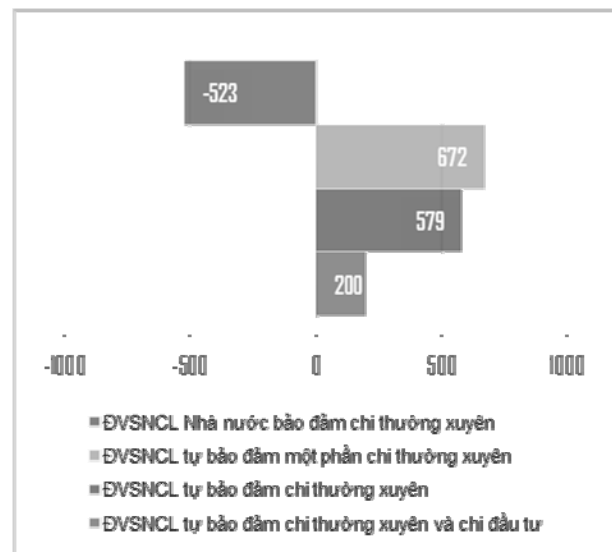


**Biểu đồ 15: Số lượng tăng/giảm ĐVSNCL tự chủ của các bộ, ngành năm 2020 so sánh với năm 2015**

<sup>42</sup> Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.



**Biểu đồ 16: Số lượng ĐVSNCL tự chủ của các tỉnh**



**Biểu đồ 17: Số lượng tăng/giảm ĐVSNCL tự chủ của các tỉnh năm 2020 so sánh với năm 2015**

Ở địa phương, theo số liệu tại báo cáo tổng kết của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy, năm 2011 số lượng ĐVSNCL tự chủ là 30.736 đơn vị; đến năm 2015 là 31.138 đơn vị; năm 2017 là 33.324 đơn vị và đến tháng 3 năm 2020 là 32.066<sup>(43)</sup> đơn vị. Số lượng và tỷ lệ tự chủ theo các mức độ của các ĐVSNCL cũng có sự thay đổi qua các năm. Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố, cơ cấu tự chủ của các ĐVSNCL thuộc UBND cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và UBND cấp huyện cũng có sự thay đổi, theo đó, tỷ lệ tự chủ của các ĐVSNCL bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư ngày càng tăng và ĐVSNCL nhà nước bảo đảm chi thường xuyên cũng có xu hướng giảm (Biểu đồ 16, Biểu đồ 17).

Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 và một số văn bản khác của Chính phủ đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhiều tổ chức khoa học và công nghệ đã phát huy hiệu quả trong hoạt động, thu hút nguồn lực của xã hội cho hoạt động khoa học và công nghệ và đầu tư có trọng điểm.

<sup>43</sup> Số liệu ĐVSNCL tự chủ của các tỉnh, thành phố bao gồm: đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện.

## 2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

### a) Tồn tại, hạn chế

- Chính sách tiền lương trong khu vực Nhà nước hiện nay chưa trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy và khuyến khích cán bộ, công chức Nhà nước làm việc, tăng năng suất lao động.

- Hệ thống khuôn khổ pháp lý về chính sách xã hội chưa đồng bộ; các chính sách, chương trình được ban hành dựa trên vấn đề và nhóm đối tượng mới phát sinh mà không theo một chiến lược và tầm nhìn tổng thể, dài hạn.

- Việc thực hiện tự chủ tài chính nhìn chung còn chậm, mức độ tự chủ chưa cao, đặc biệt ở các địa phương; nguồn thu sự nghiệp còn thấp, chủ yếu vẫn là ngân sách nhà nước cấp phát; chưa có bước chuyển biến mang tính đột phá; chưa thực sự đồng bộ về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế với tự chủ về tài chính. Hầu hết các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí vào giá, dẫn đến khó khăn cho các ĐVSNCL khi thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

### b) Nguyên nhân

- Thể chế kinh tế nói chung, thể chế tài chính nói riêng trong một số nội dung còn chưa bắt kịp đòi hỏi của thực tiễn và liên tục phải sửa đổi, bổ sung.

- Hệ thống tổ chức, bộ máy nhà nước chồng chéo, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ của một số cơ quan, tổ chức chưa thật rõ, còn chồng chéo, trùng lặp,...; phân công, phân cấp, phân quyền chưa coi trọng hiệu quả kinh tế, trách nhiệm và quyền hạn của người đứng đầu cơ quan, đơn vị chưa rõ ràng; cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả chưa cao; việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn hạn chế.

- Tư duy bao cấp vẫn còn tồn tại trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp ở một số lĩnh vực. Chưa thực sự coi trọng một cách đầy đủ vai trò của thị trường trong huy động và phân bổ các nguồn lực trong xã hội.

## VI. HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH

### 1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách phát triển UDCNTT, xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử; đô thị thông minh; Cổng dịch vụ công quốc gia

Thực hiện Chương trình tổng thể, Chính phủ đã từng bước hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển UDCNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, những thể chế, chính sách này bao trùm nhiều lĩnh vực UDCNTT, từ các chương trình, định hướng của quốc gia<sup>(44)</sup>, cho tới cung cấp thông tin, dịch vụ công<sup>(45)</sup>; chuyển đổi số và đô thị thông minh<sup>(46)</sup>... Để đổi mới công tác chỉ đạo điều hành về xây dựng Chính phủ điện tử, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử và ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban. Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030<sup>(47)</sup>, nhằm thực hiện “mục tiêu kép” là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu.

---

<sup>44</sup> Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về UDCNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về UDCNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011 - 2015, Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử; Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục Cơ sở dữ liệu Quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về triển khai thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước...

<sup>45</sup> Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin DVCTT trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

<sup>46</sup> Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

<sup>47</sup> Tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Về xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử: Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng, ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 1.0; tiếp theo đó, ngày 31 tháng 12 năm 2019, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0. Hiện nay, đã có 19/22 bộ, cơ quan ngang bộ; 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành Kiến trúc và đang tổ chức triển khai, thực hiện.

Về xây dựng đô thị thông minh: Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 829/QĐ-BTTTT ngày 31 tháng 5 năm 2019 ban hành Khung tham chiếu ICT phát triển đô thị thông minh (Phiên bản 1.0). Đến nay, đã có 03 địa phương đã ban hành Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh bao gồm: Quảng Ninh, Đà Nẵng, Thái Nguyên. Một số địa phương khác đang xây dựng: Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Bình, Đắk Lắk, Lào Cai, Yên Bái...

b) Kết quả đạt được trong UDCNTT tại bộ, ngành và địa phương

Về hạ tầng kỹ thuật UDCNTT của các bộ, ngành, địa phương đã đạt được nhiều kết quả tích cực (Bảng 2).

Tính đến tháng 12 năm 2019 đã cung cấp trên 220.000 chứng thư số cho 95 đầu mối (bao gồm Văn phòng Trung ương Đảng, 31 bộ, ngành trung ương và 63 địa phương) và 351 chứng thư số cho lãnh đạo cấp bộ, cấp tỉnh. Trong đó, có 89/95 bộ, ngành, địa phương đã tích hợp chữ ký số, 06/95 đơn vị chưa tích hợp<sup>(48)</sup> chữ ký số chuyên dùng Chính phủ vào hệ thống quản lý văn bản và điều hành để sử dụng trong xử lý công việc. Riêng số liệu theo Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông<sup>(49)</sup> tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Cơ yếu Chính phủ đã cấp 140.297 chứng thư số cho 30 bộ, ngành và 63 tỉnh, thành phố. Trong đó, chứng thư số đã cấp cho các bộ, ngành là 60.592, các tỉnh là 79.705. Số chứng thư đang hoạt động ở các bộ, ngành là 56.247, các tỉnh là 75.800.

---

<sup>48</sup> Các đơn vị chưa tích hợp chữ ký số: Đài Tiếng nói Việt Nam, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước, Bạc Liêu, Hải Dương.

<sup>49</sup> Báo cáo tình hình phát triển và ứng dụng chữ ký số tại Việt Nam được Bộ Thông tin và Truyền thông phát hành thường niên về lĩnh vực chứng thực chữ ký số từ năm 2016. Trong các năm qua, Báo cáo đã được phát hành rộng rãi và trở thành tài liệu tham khảo hữu ích của nhiều cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong và ngoài nước về lĩnh vực chữ ký số nói riêng và phát triển Chính phủ điện tử nói chung.

**Bảng 2: Hạ tầng kỹ thuật UDCNTT của các bộ, ngành, địa phương***(Tính đến thời điểm 15/7/2020)*

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Bộ, cơ quan ngang bộ</b>	<b>Cơ quan thuộc Chính phủ</b>	<b>Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</b>
1	Tỷ lệ cơ quan nhà nước đã kết nối với mạng diện rộng (WAN)	97%	96%	91%
2	Tỷ lệ bộ/tỉnh:			
	- Có trung tâm dữ liệu	86,36% (19/22)	66,66% (4/6)	93,65% (59/63)
	- Có trung tâm dữ liệu dự phòng	59,09% (13/22)	50% (3/6)	50,79% (32/63)
	- Có phòng máy chủ	13,64% (3/22)	33,33% (2/6)	6,35% (4/63)
3	Tỷ lệ bộ/tỉnh đã triển khai mô hình điện toán đám mây	72,73% (16/22)	83,33% (5/6)	63,49% (40/63)

Các bộ, ngành đã tích cực xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần hình thành nên cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước. Điển hình là các cơ sở dữ liệu, như: Dữ liệu quốc gia về dân cư; dữ liệu quốc gia về đất đai; dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; dữ liệu quốc gia về tài chính; dữ liệu quốc gia về bảo hiểm (thu thập thông tin cá nhân của khoảng 93 triệu người); dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc; dữ liệu giáo dục; dữ liệu danh mục dùng chung của Bộ Y tế,... Nền tảng tích hợp,

chia sẻ dữ liệu quốc gia đã được xây dựng, từng bước kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương. Hết tháng 6 năm 2020, khoảng 65,21% bộ, ngành, địa phương đã xây dựng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh.

- Về UDCNTT trong hoạt động của bộ, ngành, địa phương:

Các bộ, ngành, địa phương đã tập trung đẩy mạnh đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, triển khai xây dựng nhiều phần mềm, cơ sở dữ liệu nền tảng phục vụ xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Triển khai việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 7 năm 2018, Văn phòng Chính phủ đã chính thức khai trương đưa vào sử dụng Trục liên thông văn bản quốc gia, kết nối liên thông để phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử giữa 95/95 cơ quan nhà nước bộ, ngành, địa phương, kết nối với Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Tổ chức Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương, một số tỉnh ủy, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, các tổ chức chính trị - xã hội và các tập đoàn, tổng công ty. Từ khi khai trương, có hơn 3,8 triệu văn bản điện tử được gửi, nhận điện tử trên Trục liên thông văn bản quốc gia. Số lượng văn bản điện tử gửi, nhận trong năm 2020 tăng 2,5 lần so với năm 2019. Việc gửi nhận văn bản điện tử giúp tiết kiệm chi phí xã hội vào khoảng trên 1.200 tỷ đồng/năm.

Từ năm 2016 đến tháng 3 năm 2020, theo báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, số cơ quan, đơn vị thực hiện việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản hoặc kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, tỉnh với Trục liên thông văn bản quốc gia, ở các bộ, ngành là 1.668 cơ quan, đơn vị; số cơ quan triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản ở các bộ, ngành là 5.551 cơ quan, đơn vị. Đối với các tỉnh: Tổng số là 44.233 cơ quan, đơn vị thực hiện việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản hoặc kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành của tỉnh với Trục liên thông văn bản quốc gia.

Thủ tướng Chính phủ đã trực tiếp ký điện tử ban hành Quyết định số 274/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Cổng dịch vụ công quốc gia<sup>(50)</sup>. Đồng thời, Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (Hệ thống e-cabinet) cũng đã chính thức được đưa vào sử dụng, góp phần đổi mới phương thức làm việc của Chính phủ trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, hướng tới Chính phủ không giấy tờ, tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Chính phủ<sup>(51)</sup>. Văn phòng Chính phủ đã khai trương Hệ thống Thông tin báo cáo quốc gia; Trung tâm Thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ<sup>(52)</sup>. Một số bộ, ngành, địa phương đã xây dựng Trung tâm điều hành tích hợp, chia sẻ các cơ sở dữ liệu, như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các tỉnh: Phú Thọ, Kon Tum, Trà Vinh,...

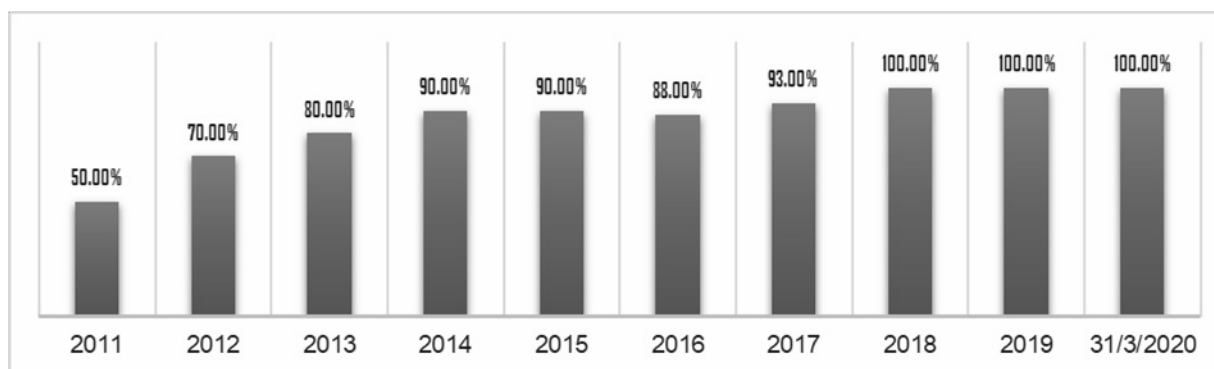
---

<sup>50</sup> Cổng Dịch vụ công quốc gia kết nối, tích hợp với Cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh từ ngày 09/12/2019. Đến nay, Cổng Dịch vụ công quốc gia đã tích hợp, cung cấp hơn 2.650 dịch vụ công trực tuyến trên tổng số gần 6.700 TTHC tại 4 cấp chính quyền; hơn 97 triệu lượt truy cập, trên 406 nghìn tài khoản đăng ký, hơn 26,6 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái; hơn 687 nghìn hồ sơ thực hiện trực tuyến trên Cổng; tiếp nhận, hỗ trợ trên 41 nghìn cuộc gọi, xử lý hơn 9.000 phản ánh, kiến nghị; chi phí xã hội tiết kiệm được khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến khoảng 8.000 tỷ đồng/năm.

<sup>51</sup> Tính từ ngày khai trương 24/6/2019 đến tháng 11/2020, Hệ thống đã phục vụ 24 Hội nghị, phiên họp của Chính phủ và thực hiện xử lý 625 phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ thay thế việc phát hành hơn 230 nghìn phiếu giấy, hồ sơ, tài liệu kèm theo. Chi phí tiết kiệm được khi sử dụng Hệ thống khoảng 169 tỷ đồng/năm.

<sup>52</sup> Hệ thống thông tin báo cáo Quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khai trương ngày 19/8/2020 là hạ tầng số thông minh phục vụ chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu số phù hợp theo lộ trình chuyển đổi số quốc gia. Đến nay Hệ thống đã kết nối 14 bộ, cơ quan, 37 địa phương và 106/200 chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chi phí tiết kiệm khi vận hành Hệ thống này khoảng 460 tỷ đồng/năm. Hiện tại, 106/106 chỉ tiêu kết nối đã cung cấp dữ liệu, hiển thị trên các Bảng theo dõi trực quan (Infographic) tại Trung tâm thông tin; kết nối ổn định, thông suốt của 12 thông tin, dữ liệu trực tuyến của các bộ, cơ quan: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia; phối hợp với 54/63 tỉnh cung cấp dữ liệu trực tuyến cho 08 chỉ tiêu kinh tế - xã hội; tương tác, điều hành trực tuyến thông qua hệ thống mạng dữ liệu của Bộ Quốc phòng, mạng chuyên dùng, Internet với gần 30 điểm cầu tại các bộ, ngành, địa phương.

Một số văn bản về lưu trữ điện tử cũng đã được ban hành<sup>(53)</sup>. Các bộ, ngành và địa phương đã tích cực thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử có ký số trên Trục liên thông văn bản quốc gia, tiến tới ký số tất cả các văn bản điện tử gửi, nhận văn bản (trừ văn bản Mật). Một số bộ, ngành, địa phương cũng đã xây dựng các phần mềm hoặc kết nối phần mềm chuyên ngành của bộ, ngành phục vụ các hoạt động quản lý, điều hành<sup>(54)</sup>. Từ năm 2011 đến nay, theo báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, tỷ lệ trung bình công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ tại các bộ, ngành là 99%, trong khi đó, tại các tỉnh, tỷ lệ này là khoảng 79,69%. Từ năm 2011 đến tháng 3 năm 2020, trung bình tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 86,1%. Tuy nhiên, trong các năm 2018 và năm 2019 tỷ lệ này đạt 100%.



**Biểu đồ 18: Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm**

<sup>53</sup> Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư; Thông tư số 01/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Kế hoạch thực hiện Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020 - 2025”.

<sup>54</sup> Ví dụ: Thực hiện kết nối mạng các cơ sở cung ứng thuốc nhằm tăng cường quản lý, kiểm soát thuốc đối với cơ quan quản lý, các cơ sở cung ứng thuốc và cơ sở y tế: Đến nay đã có 63/63 tỉnh, thành phố đã triển khai phần mềm quản lý; trong đó có 56.817/61.000 cơ sở kết nối liên thông (nhà thuốc, quầy thuốc) đạt 93,1%; với nhà thuốc, có 21.000/21.000 nhà thuốc đã triển khai phần mềm, đạt 100%; với quầy thuốc, có 31.055/40.000 quầy thuốc đã triển khai phần mềm, đạt 77,6%. Xây dựng và triển khai quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử đến từng người dân, thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin cơ bản với dữ liệu quốc gia về dân cư: Đến nay, Bộ Y tế đã triển khai phần mềm hồ sơ sức khỏe tại 08 tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghệ An, Phú Yên, Bình Dương, Nam Định, Thái Bình, Lâm Đồng, Phú Thọ.

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) cho người dân và doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điện tử:

Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, số lượng DVCTT tăng đều qua các năm. Cho tới quý II năm 2020, số DVCTT mức 3 cả nước là 38.833; DVCTT mức 4 cả nước là 17.959 dịch vụ. Từ năm 2015 đến tháng 3 năm 2020, trung bình số lượng cơ quan, đơn vị xây dựng hoặc sử dụng phần mềm một cửa điện tử ở các bộ, ngành là 92 cơ quan đơn vị; trung bình trong 06 năm ở 63 tỉnh, thành phố là gần 5.800 cơ quan, đơn vị. Tỷ lệ trung bình hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử tại các tỉnh từ năm 2015 đến tháng 3 năm 2020 là 84,44%. Trong khi đó, tỷ lệ trung bình từ 2015 đến tháng 3 năm 2020 của các bộ là 35,85%, tuy nhiên, ở năm 2019, tỷ lệ này là 52,6%.

**Bảng 3: So sánh số lượng DVCTT mức độ 3 và 4 năm 2019 và một số quý của năm 2020**

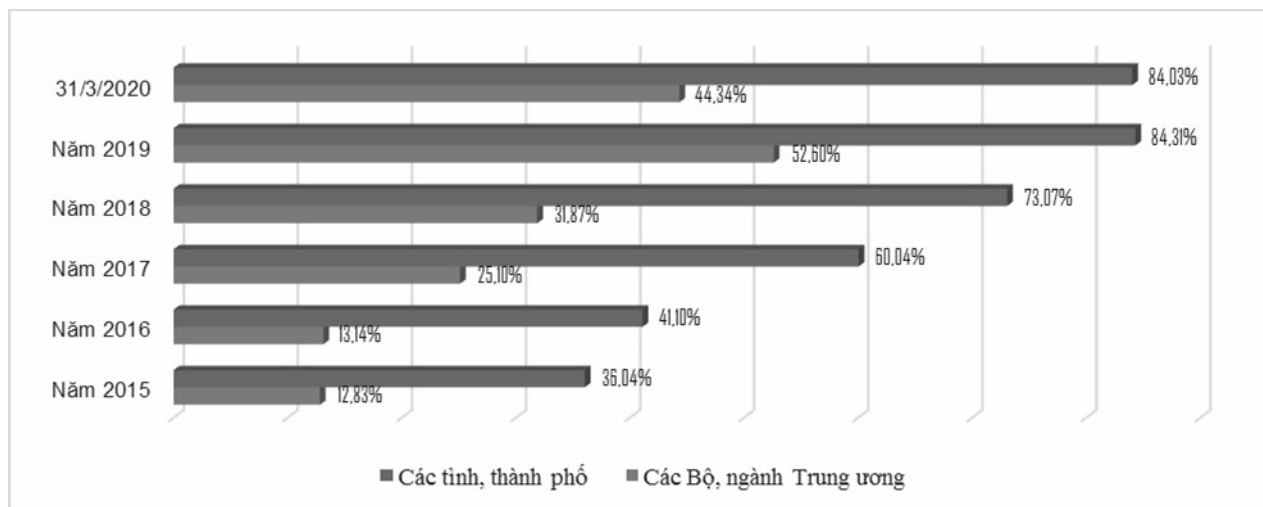
Tiêu chí	Mức độ	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
Số lượng DVCTT	Mức 3 cả nước	37.206	37.679	38.833
	- Bộ, ngành	762	838	795
	- Địa phương	36.444	36.841	38.038
	Mức 4 cả nước	13.559	15.203	17.959
	- Bộ, ngành	859	929	1325
	- Địa phương	12.700	14.274	16.634
Số lượng DVCTT có phát sinh hồ sơ	DVCTT mức 3, 4 cả nước	50.765	52.882	56.792
	- Bộ, ngành	1.621	1.767	2.120
	- Địa phương	49.144	51.115	54.672
Số lượng DVCTT có phát sinh hồ sơ	Mức 3 cả nước	4.862	8.980	10.813
	- Bộ, ngành	282	322	348
	- Địa phương	4.580	8.658	10.465

Tiêu chí	Mức độ	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
	Mức 4 cả nước	2.592	4.033	5.115
	- Bộ, ngành	634	746	803
	- Địa phương	1.958	3.287	4.312
	DVCTT có phát sinh hồ sơ 3, 4 cả nước	7.454	13.013	15.928
	- Bộ, ngành	916	1.068	1.151
	- Địa phương	6.538	11.945	14.777

**Bảng 4: Hiệu quả cung cấp DVCTT**

Tiêu chí	DVCTT	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
Tỷ lệ DVCTT mức 3, 4	DVCTT mức 3 cả nước	29,64%	30,24%	31,63%
	- Bộ, ngành	15,88%	17,36%	16,83%
	- Địa phương	30,08%	30,76%	32,22%
	DVCTT mức 4 cả nước	10,76%	12,20%	14,63%
	- Bộ, ngành	17,90%	19,25%	28,05%
	- Địa phương	10,48%	11,92%	14,09%
Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	DVCTT mức 3, 4 cả nước	40,40%	42,44%	46,26%
	- Bộ, ngành	33,78%	36,61%	44,88%
	- Địa phương	40,56%	42,68%	46,31%
Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	DVCTT mức 3 cả nước	13,15%	23,83%	27,84%
	- Bộ, ngành	37,05%	38,42%	43,77%
	- Địa phương	12,57%	23,35%	27,51%

Tiêu chí	DVCTT	Năm 2019	Quý I/2020	Quý II/2020
	DVCTT mức 4 cả nước	19,10%	26,53%	29,42%
	- Bộ, ngành	73,89%	80,03%	82,67%
	- Địa phương	15,42%	23,40%	26,32%
	DVCTT mức 3, 4 cả nước	14,63%	24,61%	28,34%
	- Bộ, ngành	55,18%	60,44%	64,12%
	- Địa phương	13,19%	23,38%	27,15%
Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến	Cả nước	-	17,93%	19,30%
	- Bộ, ngành		22,18%	24,05%
	- Địa phương		13,68%	14,56%



**Biểu đồ 19: Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử**

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và TCVN ISO 9001: 2015 tại bộ, ngành

Ngày 05 tháng 3 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức

thuộc hệ thống hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg). Một trong những nội dung thay đổi chính của Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg là cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tự công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001. Kết quả triển khai cho thấy, đã có 22/22 bộ, ngành phê duyệt Kế hoạch triển khai và giao đơn vị chủ trì, giúp việc triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg. Công tác kiểm tra với số lượng các bộ thực hiện tăng lên hằng năm. Năm 2015 có 09 bộ thực hiện việc kiểm tra, năm 2019 con số này là 18 bộ, ngành. Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức theo hệ thống ngành dọc trực thuộc. Trong khi đó, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tiếp tục duy trì mô hình khung theo TCVN ISO 9001:2008.

Tại địa phương: Đã có 63/63 địa phương phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg. Công tác kiểm tra, báo cáo việc thực hiện ISO cũng được các địa phương triển khai thực hiện có kết quả. Năm 2015, có 31 địa phương; năm 2016 có 40 địa phương; năm 2017 có 25 địa phương; năm 2018 có 37 địa phương và năm 2019 có 59 địa phương đã thực hiện kiểm tra. Một số tỉnh, thành phố đã triển khai tốt, duy trì đầy đủ hoạt động kiểm tra, hoạt động báo cáo trong các năm vừa qua như: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Cà Mau, Thành phố Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Tây Ninh, Thanh Hóa, Tiền Giang, Tuyên Quang, Yên Bái,...

## **2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **a) Tồn tại, hạn chế**

- Tình trạng cát cứ dữ liệu vẫn còn phổ biến ở các bộ, ngành, địa phương, một số cơ sở dữ liệu quốc gia quan trọng, như dân cư, đất đai, tài chính,... còn chậm triển khai. Việc xử lý, trao đổi, gửi nhận văn bản điện tử trong nội bộ và giữa các

cơ quan nhà nước còn chưa phát huy được hiệu quả; hệ thống quản lý văn bản và điều hành của một số bộ, ngành, địa phương khác nhau. Mô hình, giải pháp triển khai chưa đồng bộ, mức độ quan tâm chỉ đạo triển khai còn có khoảng cách nhất định giữa các bộ, ngành, các địa phương.

- DVCTT được thiết kế riêng lẻ, rời rạc, chưa thân thiện, chưa lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Mặc dù số lượng DVCTT mức 3, mức 4 triển khai tại các bộ, ngành, địa phương ngày càng tăng, tuy nhiên số lượng hồ sơ trực tuyến theo từng dịch vụ rất thấp, thậm chí nhiều dịch vụ không phát sinh hồ sơ trực tuyến. Quy trình giải quyết TTHC chưa bảo đảm tính khoa học, gây gánh nặng cho cán bộ, công chức.

- Tỷ lệ người dân sử dụng DVCTT còn hạn chế, hoạt động của các cơ quan nhà nước vẫn chủ yếu dựa trên giấy tờ, DVCTT mức độ 4 cung cấp chưa nhiều, việc số hóa để ra quyết định dựa trên dữ liệu còn rất hạn chế; an toàn, an ninh mạng chưa được quan tâm đúng mức.

- Ngân sách đầu tư cho UDCNTT, xây dựng hệ thống thông tin gắn với cải cách hành chính vẫn còn hạn chế, cơ chế đầu tư tài chính chậm sửa đổi nên chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nền hành chính, chưa đủ để tạo ra đòn bẩy nâng cao hiệu quả điều hành của Chính phủ, cũng như tăng chất lượng dịch vụ công.

#### b) Nguyên nhân

- Một số thể chế quan trọng tạo hành lang pháp lý cho triển khai Chính phủ điện tử chưa được ban hành, ví dụ như: Bảo vệ dữ liệu cá nhân; quy định về định danh, xác thực điện tử,...

- Cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử chưa được triển khai, hoặc mức độ hoàn thành còn chậm; giải pháp thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu chậm triển khai, chưa được các bộ, ngành chú trọng, quan tâm.

- Lãnh đạo một số cơ quan nhà nước chưa quan tâm, làm gương, chỉ đạo sát sao; nhiều cán bộ, công chức chậm thay đổi lề lối làm việc để UDCNTT. Nguồn

lực tài chính cho triển khai Chính phủ điện tử còn hạn chế. Công tác truyền thông về phát triển Chính phủ điện tử chưa được chú trọng.

## **C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

### **I. NHỮNG KẾT QUẢ TÍCH CỰC ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC**

Quá trình thực hiện cải cách hành chính thời gian qua, gắn với triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước ta. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2011 tăng 5,89%, đến năm 2015 tăng 6,68% và GDP năm 2019 đạt kết quả ấn tượng, với tốc độ tăng 7,02%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm đều tăng cả về số dự án và số vốn thực hiện: Năm 2019 số dự án tăng hơn 2.842 dự án và tăng gấp hơn 3,3 lần so với năm 2011, số vốn thực hiện tăng hơn 9,3 tỷ đô la Mỹ, gấp hơn 1,8 lần so với năm 2011. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 tăng hơn 60.600 doanh nghiệp so với năm 2011 và tăng hơn 1.216.500 nghìn tỷ so với năm 2011. Bên cạnh đó, một loạt chỉ số của Việt Nam được các cơ quan, tổ chức quốc tế đánh giá có sự cải thiện cả về điểm số và vị trí xếp hạng ở năm 2019 so với năm 2011. Về Chỉ số Chính phủ điện tử, năm 2020 Việt Nam xếp ở vị trí thứ 86/193 quốc gia, tăng 2 bậc so với năm 2018 và đã duy trì tăng hạng liên tục từ năm 2014 đến nay. Về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu, năm 2019, Việt Nam xếp vị trí 67/141 quốc gia và nền kinh tế, tăng 10 bậc so với năm 2018, mức tăng cao nhất trên thế giới trong năm qua.

Những kết quả này cho thấy sự đóng góp quan trọng của cải cách hành chính. Khái quát những mặt tích cực, nổi bật đã đạt được của cải cách hành chính trong giai đoạn vừa qua như sau:

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng thường xuyên, liên tục, tạo sức lan tỏa, có tác động mạnh mẽ, sâu rộng đến nhận thức và hành động của các cơ quan nhà

nước nói chung và cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được thể hiện thông qua việc ban hành các văn bản chỉ đạo, đơn đốc triển khai công tác cải cách hành chính; việc tổ chức triển khai theo dõi, đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính, công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính; khảo sát, đo lường, xác định Chỉ số hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước,... là những nét nổi bật trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính trong thực hiện Chương trình tổng thể.

3. Thể chế của nền hành chính, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế về mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân được hoàn thiện, củng cố và được triển khai có hiệu quả trên thực tế. Thông qua đó, nền hành chính đã có chuyển biến tích cực theo hướng nền hành chính dân chủ, phục vụ, chuyên nghiệp, hiện đại, năng động, trách nhiệm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của người dân, xã hội và sự phát triển của đất nước.

4. Công tác cải cách TTHC, cắt giảm điều kiện kinh doanh, cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử đã đạt được kết quả quan trọng, có những chuyển biến mạnh mẽ, trở thành điểm sáng của nhiệm kỳ Chính phủ khóa XIV, đặc biệt là trong những năm 2018, 2019 và năm 2020.

5. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đã tiếp tục được triển khai thực hiện với nhiều nhiệm vụ quan trọng, đạt được một số kết quả được ghi nhận. Bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương đã được phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ bản khắc phục tình trạng chồng chéo, bỏ trống chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng quản lý. Phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương được tăng cường; hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước của hệ thống hành chính từng bước được nâng cao.

6. Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có nhiều đổi mới; đã từng bước đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng được đổi mới, phân công, phân cấp rõ ràng hơn; cải cách tiền lương đã được quan tâm và đạt được những kết quả tích cực.

7. Cơ chế quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính, ĐVSNCL, tổ chức khoa học và công nghệ công lập được đổi mới, giúp cho các cơ quan, đơn vị chủ động trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, sử dụng ngân sách và đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Các dịch vụ sự nghiệp công được đổi mới, cải cách, từng bước nâng cao chất lượng, đem lại lợi ích thiết thực cho người dân, xã hội.

## **II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN**

1. Cải cách thể chế vẫn còn những bất cập, hạn chế. Tính ổn định và khả năng dự báo trong một số lĩnh vực chưa cao; một số quy định chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, thậm chí còn có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn. Vẫn còn VBQPPL có dấu hiệu trái luật. Tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh chưa được khắc phục triệt để. Chất lượng báo cáo đánh giá tác động (nhất là tác động giới) theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL còn hạn chế; chậm ban hành văn bản hướng dẫn thi hành luật.

2. Cải cách TTHC vẫn chưa thực sự là động lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. TTHC, điều kiện kinh doanh trên một số lĩnh vực vẫn còn chồng chéo, rườm rà, phức tạp, mâu thuẫn nhưng chậm được đổi mới, cắt giảm hoặc chỉ cắt giảm TTHC ở những lĩnh vực mà người dân, doanh nghiệp ít cần được giải quyết. Việc thực hiện TTHC vẫn còn tình trạng những nhiều, tiêu cực, chậm trễ,

gây phiền hà; người thực hiện phải đi lại nhiều lần, nhiều cơ quan; việc xã hội hóa dịch vụ hành chính công vẫn còn chậm, thiếu tổng thể. Tính liên thông trong cải cách TTHC chưa cao. Chưa triển khai đầy đủ, thống nhất việc đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về chất lượng giải quyết TTHC.

3. Tổ chức bộ máy hành chính còn chồng chéo, nhiều tầng nấc. Chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ máy hành chính trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được xác định thật rõ và phù hợp; sự phân công, phân cấp giữa các ngành và các cấp chưa thật rành mạch. Việc sắp xếp tổ chức chưa gắn kết với việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ nên hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa cao. Công tác phối hợp giữa các bộ, cơ quan, địa phương trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước còn hạn chế; phương thức hoạt động, cách thức giải quyết công việc trong nội bộ cơ quan hành chính chưa có sự đổi mới.

4. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có nơi chưa đồng đều, thậm chí còn yếu; một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức khi giải quyết công việc liên quan đến tổ chức và người dân chưa làm hết trách nhiệm, còn có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực. Việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thời gian qua còn hạn chế, nhất là cơ cấu chức danh ngạch, chức danh nghề nghiệp. Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức vẫn là khâu yếu. Công tác quản lý cán bộ ở một số cơ quan, đơn vị còn chưa nghiêm, chưa tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, còn có sai phạm.

5. Cải cách tài chính công còn nhiều hạn chế. Việc sử dụng ngân sách và vốn đầu tư công còn lãng phí, thất thoát, kém hiệu quả. Việc đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm; chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên một số lĩnh vực chưa cao.

6. Việc xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, xã hội số còn chưa đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương. Việc hình thành các hệ thống dữ liệu dùng chung chưa đầy đủ; việc kết nối, liên thông giữa các phần mềm quản lý chuyên ngành, dữ liệu dùng chung của các cơ quan, đơn vị còn khó khăn, gây cản trở cho công tác quản lý và giải quyết công việc cho người dân, tổ chức. Hiệu quả cung cấp dịch vụ công mức độ 3, 4 cho người dân, tổ chức còn thấp.

### **III. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG TRIỂN KHAI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

1. Cải cách hành chính tiếp tục phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của các cấp ủy Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền và sự tham gia tuyên truyền, vận động và giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng. Cần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về mục tiêu, ý nghĩa, tầm quan trọng của cải cách hành chính đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Từ đó, coi trọng công tác tuyên truyền, quán triệt sâu rộng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách hành chính đối với các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân để tạo ra sự đồng thuận chung trong toàn xã hội về thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính; xác định những lợi ích thiết thực, hiệu quả mà công cuộc cải cách hành chính đem lại cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Phải xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, lâu dài gắn với công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh. Bảo đảm sự nhất quán, kiên trì, liên tục, có đổi mới, sáng tạo, theo định hướng trong triển khai cải cách hành chính của Chính phủ, các bộ, ngành trung ương và các địa phương. Duy trì và tăng cường công tác chỉ đạo triển khai thực hiện cải cách hành chính thống nhất, đồng bộ từ Chính phủ tới chính quyền địa phương các cấp. Thực hiện cải cách hành chính phải đồng bộ với từng bước đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, cải cách kinh tế, cải cách lập pháp và cải cách tư pháp.

3. Tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm và quyết tâm chính trị của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong từng cơ quan, đơn vị, phải xác định mọi việc vì lợi ích thiết thực, đặt lợi ích của người dân lên hàng đầu là điều kiện quan trọng đảm bảo sự thành công của cải cách hành chính. Người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp phải thực hiện nghiêm túc việc tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất để tiếp nhận thông tin, lắng nghe, đối thoại trực tiếp và xử lý những phản ánh, kiến nghị của nhân dân.

4. Cần xác định rõ phạm vi, nội dung cải cách hành chính, phân biệt cải cách hành chính với các cuộc cải cách đang diễn ra như cải cách, đổi mới kinh tế, cải cách tư pháp,... Việc đặt cải cách thể chế trong thời gian vừa qua là tương đối rộng, vượt khỏi phạm vi của cải cách hành chính, trong đó, các nội dung của cải cách thể chế gần như là cải cách kinh tế, có liên quan đến Quốc hội và các cơ quan khác. Bên cạnh đó, cải cách tài chính công cũng rộng, nhiều nội dung thuộc cải cách tài chính trong cải cách kinh tế.

5. Xác định các mục tiêu cải cách hành chính mang tính định lượng với mức độ phù hợp, thiết thực để bảo đảm tính khả thi. Tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính phải gắn với tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính của các bộ, ngành, địa phương. Phân công rõ trách nhiệm và có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá quá trình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính. Coi trọng thí điểm, tổng kết, nhân rộng những mô hình, sáng kiến trong cải cách hành chính. Chú trọng việc đánh giá, biểu dương những cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt và xử lý nghiêm các cá nhân, đơn vị vi phạm.

7. Củng cố, kiện toàn và nâng cao vai trò của cơ quan chủ trì tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác điều phối chung, tổng hợp, đôn

đốc và theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, cần thiết phải nâng cao năng lực của đội ngũ công chức làm công tác cải cách hành chính; bố trí đủ nguồn lực tài chính cho cải cách hành chính.

## **Phần thứ hai**

# **ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

## **I. MỤC TIÊU**

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; hệ thống cơ quan hành chính nhà nước các cấp tinh gọn, thông suốt và hoạt động hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân.

## **II. ĐỊNH HƯỚNG**

1. Tiếp tục quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 một cách toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, từng bước hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

2. Nâng cao vai trò chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp ủy đảng, trách nhiệm của các tổ chức chính trị, xã hội, người dân, doanh nghiệp đối với công tác cải cách hành

chính. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính tới toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân và toàn xã hội để tạo động lực và sự đồng thuận trong xã hội về thực hiện công cuộc cải cách hành chính gắn với thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2030.

### 3. Về cải cách thể chế

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của bộ máy hành chính nhà nước đầy đủ, đồng bộ, hiện đại. Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ và vận hành có hiệu quả hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với các chuẩn mực phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển đất nước.

- Nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành VBQPPL, kịp thời kiểm tra, rà soát, phát hiện và xử lý quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp. Triển khai các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức.

### 4. Về cải cách TTHC

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế kiểm soát TTHC theo hướng gắn kết chặt chẽ với xây dựng Chính phủ điện tử và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

- Tiếp tục rà soát toàn bộ, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa toàn bộ các quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để tháo gỡ mọi rào cản, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển.

- Tăng cường giải quyết, gắn với kiểm soát, đánh giá, giám sát việc giải quyết TTHC trên môi trường điện tử; nâng cao tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, giao dịch thanh toán trực tuyến; đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp DVCTT.

- Nâng cao chất lượng phục vụ, gắn với việc đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính, gắn với số hóa và sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, tăng năng suất lao động, góp phần hình thành công dân số, doanh nghiệp số trong xây dựng Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số.

- Tập trung rà soát, cải cách TTHC nội bộ, gắn với việc đẩy mạnh xây dựng nền hành chính phi giấy tờ.

- Tăng cường tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về cơ chế, chính sách, TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, tạo điều kiện tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

- Tăng cường và phát huy vai trò của Hội đồng tư vấn cải cách TTHC, trong đó tổ chức có hiệu quả các hội nghị đối thoại giữa cơ quan nhà nước với cộng đồng doanh nghiệp; tiếp tục nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách để góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác cải cách TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh.

#### 5. Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Đẩy mạnh nghiên cứu, thí điểm một số mô hình mới về thu gọn tổ chức bộ máy gắn với thực hiện chính sách tinh giản biên chế. Tăng cường thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm; kịp thời sơ kết, tổng kết và mở rộng dần những mô hình phù hợp, hiệu quả.

- Đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động để tinh gọn đầu mối, khắc phục chồng chéo, dàn trải và trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập; rà soát, chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang công ty cổ phần.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn với quyền hạn và trách nhiệm; khuyến khích sự năng động, sáng tạo và phát huy tính tích cực, chủ động của các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Nghiên cứu, triển khai các biện pháp đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là CNTT.

#### 6. Về cải cách chế độ công vụ

- Đổi mới cơ chế, nâng cao chất lượng tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức. Nghiên cứu triển khai thí điểm chế độ hợp đồng hành chính.

- Hoàn thiện quy định về xác định vị trí việc làm của công chức, viên chức làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng và bổ nhiệm công chức, viên chức.

- Nghiên cứu, đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá phân loại CBCCVC theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, lượng hóa các tiêu chí đánh giá và đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

- Hoàn thiện các quy định về quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ.

#### 7. Cải cách tài chính công

Tiếp tục đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan, đơn vị gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra. Sửa đổi, bổ sung quy định về thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và cụ thể hóa các chủ trương của Đảng. Tăng cường các giải pháp để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa.

#### 8. Xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số

- Hoàn thiện thể chế tạo cơ sở pháp lý và xây dựng cơ sở dữ liệu nền tảng phục vụ cho việc triển khai phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Thực hiện chiến lược chuyển đổi số quốc gia theo lộ trình. Tăng cường đầu tư tái cấu trúc hạ tầng

công nghệ thông tin các bộ, ngành, địa phương; chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng điện toán đám mây.

- Đẩy mạnh việc UDCNTT vào đổi mới phương thức làm việc, chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu, tăng cường xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường điện tử, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước; giảm chi phí và thời gian xử lý công việc. Phát triển, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC trực tuyến mức độ 3 và 4 trên Cổng dịch vụ công, Hệ thống một cửa điện tử các cấp.

- Nghiên cứu, xây dựng và phát triển mô hình đô thị thông minh.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Trương Hòa Bình**

**Phụ lục I**  
**THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ CÁCH HÀNH CHÍNH**  
*(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)*

**I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành		1.774	1.866	1.942	2.006	2.049	481
1.1	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Ban Cán sự đảng bộ/Đảng ủy bộ		1.515	1.536	1.626	1.628	1.688	340
1.2	Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Bộ trưởng		259	330	316	378	361	141
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra cải cách hành chính		428	348	371	396	383	54
3	Tuyên truyền cải cách hành chính							
3.1	Số lượng các bộ, ngành tổ chức cuộc thi tìm hiểu cải cách hành chính		7	5	4	6	6	2
3.2	Số lớp tập huấn chuyên đề cải cách hành chính		72	75	86	75	75	8
3.3	Số lượng các bộ, ngành xây dựng chuyên mục cải cách hành chính trên Cổng Thông tin điện tử của bộ, ngành		19	18	18	18	18	18

<sup>1</sup> Tính đến 31/3/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
3.4	Hình thức tuyên truyền cải cách hành chính khác							
		4 <sup>(2)</sup>						
4	Số lượng mô hình, sáng kiến cải cách hành chính được triển khai áp dụng		67	75	79	87	127	26
5	Xây dựng, áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị		4 <sup>(3)</sup>			7 <sup>(4)</sup>		
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức							
6.1	Số lượng dịch vụ đã khảo sát		52	19	362	554	734	308
6.2	Số lượng mẫu đã khảo sát		1.907	3.818	1.737	2.220	22.626	22.004
6.3	Mức độ hài lòng chung (Tỷ lệ %)		78,33	85,67	86,00	84,55	86,74	-

**II. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(5)</sup>
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành		1.844	2.232	2.505	2.485	2.687	1.034
1.1	Văn bản của Tỉnh ủy, Thành ủy		311	555	576	610	683	320

<sup>2</sup> Các hình thức: Hội thảo, tọa đàm, báo chí, truyền hình.

<sup>3</sup> Năm 2015: Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

<sup>4</sup> Từ năm 2016 - 2020: Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Công an, Y tế.

<sup>5</sup> Tính đến 31/3/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(5)</sup>
1.2	Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh		1.533	1.677	1.929	1.875	2.004	714
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra cải cách hành chính		2.204	2.355	2.715	2.868	2.950	400
3	Tuyên truyền cải cách hành chính							
3.1	Số lượng các tỉnh tổ chức cuộc thi tìm hiểu cải cách hành chính		39	34	31	37	45	15
3.2	Số lượng bản tin chuyên đề cải cách hành chính trên Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh		5.952	5.892	6.364	7.172	7.744	2.732
3.3	Số lớp tập huấn chuyên đề cải cách hành chính		242	257	299	305	402	84
3.4	Số lượng các tỉnh xây dựng chuyên mục cải cách hành chính trên Cổng Thông tin điện tử cấp tỉnh		53	54	56	59	59	59
3.5	Hình thức tuyên truyền cải cách hành chính khác		42	46	46	49	49	40
4	Số lượng mô hình, sáng kiến cải cách hành chính được triển khai áp dụng		467	502	640	922	950	233
5	Xây dựng, áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị							
5.1	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành		49	52	56	55	55	45

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(5)</sup>
5.2	Bộ tiêu chí đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện		49	53	57	56	56	47
5.3	Bộ tiêu chí đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã		44	45	52	56	58	39
5.4	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương		12	12	14	16	15	11
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức							
6.1	Số lượng dịch vụ đã khảo sát		3.833	1.680	5.015	4.018	5.459	3.005
6.2	Số lượng mẫu đã khảo sát		119.024	179.537	250.313	305.650	338.123	37.233
6.3	Mức độ hài lòng chung (Tỷ lệ %)		76,9	83,4	80,8	79,0	81,3	94,6

**Phụ lục II**  
**THỐNG KÊ CÁC NHIỆM VỤ TẠI LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ**  
*(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)*

**I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
1	Tổng số VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành		1.292	1.357	1.090	1.044	871	345
	Luật, Nghị quyết của Quốc hội		20	11	18	16	18	13
	Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội		2	8	0	1	4	2
	Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước		0	0	1	0	0	0
	Nghị định của Chính phủ		137	175	168	169	100	67
	Nghị quyết Liên tịch giữa Chính phủ với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		-	0	0	0	0	0
	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ		66	59	50	51	38	17
	Thông tư		957	1.055	874	809	709	260
	Thông tư Liên tịch		123	36	1	7	2	1

<sup>1</sup> Tính đến 31/5/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát		1.610	1.108	1.246	2.611	1.894	1.395
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát		777	818	915	1.489	1.802	1.177
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền		5.969	6.389	10.772	8.632	7.632	7.846
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền		124	196	274	125	203	84
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý		48	264	1.730	695	118	127
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		14	7	-	-	10	8

**II. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(2)</sup>
	Tổng số VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành		56.887	50.661	25.988	14.094	9.168	2.369
1	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	3.756	4.998	4.699	3.948	4.092	153
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh						933

<sup>2</sup> Tính đến 31/5/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(2)</sup>
	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã		6.857	6.120	3.710	1.833	1.336	82
								211
			46.274	39.543	17.579	8.313	3.740	880
								110
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát		9.376	8.840	6.946	3.749	4.516	2.746
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát		9.451	6.997	6.230	3.131	3.260	2.068
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền		33.509	32.870	17.084	9.603	5.759	4.595
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền		1.204	661	962	305	206	155
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý		5.199	4.385	3.022	1.388	125	132
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		1.697	783	-	-	56	68

**Phụ lục III**  
**THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
*(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)*

**I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
1	Tổng số TTHC thuộc ngành, lĩnh vực do bộ ban hành hoặc tham mưu ban hành							
1.1	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ		2.807	4.046	3.851	3.971	4.054	3.715
1.2	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh		1.773	1.963	1.987	1.988	1.943	2.146
1.3	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện		625	631	565	581	559	554
1.4	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã		156	167	129	132	138	138
2	Số lượng điều kiện kinh doanh thuộc ngành, lĩnh vực do bộ tham mưu ban hành		3.032	3.030	2.452	2.549	2.165	2.126
3	Số lượng danh mục hàng hóa xuất/nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành thuộc ngành, lĩnh vực do bộ quản lý		1.062	1.170	8.975	2.625	2.541	2.510

<sup>1</sup> Tính đến 31/3/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
4	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ đã thực hiện việc tiếp nhận/trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.532	1.529	1.469	2.105	3.164	2.929	
5	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ có thực hiện liên thông với các bộ, ngành khác ở trung ương	10	10	10	5	7	11	
6	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ có thực hiện liên thông đến các cấp chính quyền địa phương	4	5	5	6	6	16	
7	Tỷ lệ % hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn (đã trả kết quả đúng hạn/đã tiếp nhận)	92,96	94,02	94,23	90,99	92,81	93,75	
8	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC							
8.1	Số lượng phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận trong năm	258	555	1.270	1.716	1.830	383	
8.2	Số lượng phản ánh, kiến nghị đã giải quyết trong năm	255	551	1.264	1.693	1.810	335	
8.3	Số lượng phản ánh, kiến nghị được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng Thông tin điện tử của bộ	181	258	1.133	1.565	1.541	329	

## II. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG<sup>(2)</sup>

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(3)</sup>
1	Số liệu về TTHC của tỉnh							
1.1	Trung bình số lượng TTHC cấp tỉnh		1.129	1.272	1.337	1.446	1.433	1.423
1.2	Trung bình số lượng TTHC cấp huyện		219	280	282	328	294	281
1.3	Trung bình số lượng TTHC cấp xã		129	139	138	142	140	138
1.4	Trung bình số lượng TTHC do tỉnh ban hành (được giao trong Luật)		8	14	13	15	15	15
2	Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh, như: giảm thời gian giải quyết...)		10.091	9.443	15.224	14.622	15.311	11.920
3	Trung bình số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang Thông tin điện tử tại 63 tỉnh, thành phố		1.437	1.616	1.681	1.780	1.790	1.751
4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông							
4.1	Trung bình số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc		996	1.152	1.244	1.415	1.423	1.445

<sup>2</sup> Số liệu trung bình TTHC của 63 tỉnh, thành phố.

<sup>3</sup> Tính đến 31/3/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(3)</sup>
	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành của 63 tỉnh, thành phố							
4.2	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện		203	241	249	269	270	269
4.3	Trung bình số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã của 63 tỉnh, thành phố		125	124	120	127	128	131
4.4	Trung bình số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp tại 63 tỉnh, thành phố		64	71	82	137	146	149
4.5	Trung bình số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền của 63 tỉnh, thành phố		50	55	65	80	84	96
4.6	Trung bình số lượng TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ của 63 tỉnh, thành phố		43	55	61	87	156	164
5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC							
5.1	Tỷ lệ % hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)		93,72	93,20	95,08	95,40	94,93	87,84

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020<sup>(3)</sup></b>
5.2	Tỷ lệ % hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)		90,84	91,22	91,82	93,86	93,41	85,99
5.3	Tỷ lệ % hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)		93,1	92,6	271,0	96,0	94,6	90,0
6	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC							
6.1	Số lượng phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận trong năm		708	2.261	1.129	1.335	23.814	7.805
6.2	Số lượng phản ánh, kiến nghị đã giải quyết trong năm		590	2.231	1.119	1.302	23.803	7.761
6.3	Số lượng phản ánh, kiến nghị được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng Thông tin điện tử		430	1.037	608	891	23.025	7.707

**Phụ lục IV**  
**TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP Ở TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)*

**I. THỐNG KÊ VÀ SO SÁNH SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2001 - 2010 VÀ 2011 - 2020**

*(Đơn vị tính: Đơn vị)*

STT	Tổ chức	Số lượng	Giai đoạn 2001 - 2010 <sup>(1)</sup>	Giai đoạn 2011 - 2020 <sup>(2)</sup>	Biến động <sup>(3)</sup>
1	Tổng cục và tương đương		27	31	+ 4
1.1	Số Vụ thuộc Tổng cục (ở trung ương)		187	227	+ 40
1.2	Số Cục thuộc Tổng cục		330	419	+ 89
1.3	Số Chi cục thuộc Tổng cục		3.457	3.110	- 347
2	Cục và tương đương thuộc bộ		101	129	+28
	Số Phòng thuộc Cục		712	714	+ 2

<sup>1</sup> Tính đến 31/12/2010.

<sup>2</sup> Tính đến 31/12/2019.

<sup>3</sup> “+”: Tăng/“-”: Giảm.

STT	Tổ chức	Số lượng	Giai đoạn 2001 - 2010 <sup>(1)</sup>	Giai đoạn 2011 - 2020 <sup>(2)</sup>	Biến động <sup>(3)</sup>
3	Vụ và tương đương thuộc bộ		242	236	- 6
	Số Phòng thuộc Vụ và tương đương		597	495	- 102
4	Tổ chức tham mưu, giúp việc cho Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ		42	22	- 20
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ		499	557	+ 58
6	Số tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc bộ		59	61	+ 2

## II. THỐNG KÊ VÀ SO SÁNH SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2001 - 2010 VÀ 2011 - 2020

(Đơn vị tính: Đơn vị)

STT	Tổ chức	Số lượng	Giai đoạn 2001 - 2010 <sup>(4)</sup>	Giai đoạn 2011 - 2020 <sup>(5)</sup>	Biến động <sup>(6)</sup>
1	Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				
1.1	Số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		1.245	1.221	- 24

<sup>4</sup> Tính đến 31/12/2010.

<sup>5</sup> Tính đến 31/12/2019.

<sup>6</sup> “+”: Tăng/“-”: Giảm

STT	Tổ chức	Số lượng	Giai đoạn 2001 - 2010 <sup>(4)</sup>	Giai đoạn 2011 - 2020 <sup>(5)</sup>	Biến động <sup>(6)</sup>
1.2	Số Chi cục thuộc Sở		1.039	929	- 110
1.3	Số Phòng, Văn phòng, Thanh tra thuộc Sở		8.524	7.568	- 956
1.4	Số đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		6.015	5.080	- 935
2	Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện				
2.1	Số Ủy ban nhân dân cấp huyện		679	713	+ 34
2.2	Số Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		7.236	7.129	- 107
2.3	Số Văn phòng, Thanh tra thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		1.297	1.264	- 33
2.4	Số đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		40.927	39.828	- 1.099
3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập theo các lĩnh vực				
3.1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo				
3.1.1	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		125	129	+ 4
3.1.2	Thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		3.068	2.702	- 366
3.1.3	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		36.515	36.149	- 366
3.2	Sự nghiệp Y tế				
3.2.1	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		5	4	- 1
3.2.2	Thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		3.978	3.057	- 921
3.2.3	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		549	102	- 447

STT	Tổ chức	Số lượng	Giai đoạn 2001 - 2010 <sup>(4)</sup>	Giai đoạn 2011 - 2020 <sup>(5)</sup>	Biến động <sup>(6)</sup>
3.3	Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
3.3.1	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		52	38	- 14
3.3.2	Thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		619	492	- 127
3.3.3	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		1.196	788	- 408
3.4	Sự nghiệp khác				
3.4.1	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		217	323	+ 106
3.4.2	Thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		3.227	2.534	- 693
3.4.3	Thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		2.664	2.608	- 56

**Phụ lục V**  
**THÔNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠ LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG**  
**ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

*(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)*

**I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
1	Số tiêu chuẩn chức danh công chức được ban hành		194	314	289	303	310	292
2	Số lượng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành		94	61	63	84	106	99
3	Tổng số biên chế cán bộ, công chức							
3.1	Tổng số biên chế được giao		114.712	114.506	113.270	111.666	114.544	111.842
3.2	Tổng số biên chế có mặt		108.297	112.427	111.875	109.441	112.191	108.340
4	Tổng số biên chế viên chức							
4.1	Tổng số biên chế được giao		94.179	89.871	84.339	81.194	73.828	73.378
4.2	Tổng số biên chế có mặt		93.681	89.369	81.790	79.128	65.054	45.805

<sup>1</sup> Tính đến 31/3/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
5	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh		218	107	470	345	430	493
6	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh		8	8	18	23	16	6
7	Số lượng công chức được tinh giản biên chế		166	1.575	2.582	3.719	5.284	6.552
8	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm		38.776	51.252	63.220	35.806	36.591	4.553
9	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm		42.700	42.040	46.214	42.984	50.709	1.831
10	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng		1.022	1.096	1.171	931	1.033	138

**II. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(2)</sup>
1	Tổng số biên chế cán bộ, công chức							
1.1	Tổng số biên chế được giao		158.467	157.330	154.067	150.487	141.485	138.932
1.2	Tổng số biên chế có mặt		149.762	148.329	144.182	136.211	125.553	125.711

<sup>2</sup> Tính đến 31/3/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(2)</sup>
2	Tổng số biên chế viên chức							
2.1	Tổng số biên chế được giao		1.704.447	1.717.913	1.748.635	1.684.522	1.651.464	1.598.257
2.2	Tổng số biên chế có mặt		1.611.480	1.556.706	1.596.103	1.552.243	1.533.201	1.548.969
3	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh		3.934	2.442	2.331	1.512	2.693	206
4	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh		2.315	4.128	4.909	5.025	6.767	3.484
5	Số lượng cán bộ, công chức được tinh giảm biên chế		3.654	7.050	8.334	7.808	10.245	5.202
6	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm		287.265	405.381	371.391	453.172	415.853	28.662
7	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm		337.586	447.807	580.523	592.226	822.093	45.490
8	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng		24.712	22.388	15.659	20.265	32.151	6.662

**Phụ lục VI**  
**THÔNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TÀI LĨNH VỰC CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**  
*(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)*

**I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
1	Số cơ quan hành chính trực thuộc bộ thực hiện cơ chế tự chủ		951	958	969	968	966	958
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ thực hiện cơ chế tự chủ		761	773	816	858	855	848
2.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		23	23	29	34	38	44
2.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên		189	199	217	253	261	255
2.3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		448	455	478	495	488	481
2.4	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên		101	96	92	76	68	68
3	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc bộ thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ		50	54	54	121	118	117

<sup>1</sup> Tính đến 31/3/2020.

**II. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(2)</sup>
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ		14.162	14.482	14.731	14.956	14.476	14.319
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ		3.850	3.780	3.778	3.776	3.660	3.649
2.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		0	0	7	27	32	33
2.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên		160	168	235	271	273	282
2.3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		1.093	1.097	1.036	1.018	984	967
2.4	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên		2.597	2.515	2.500	2.460	2.371	2.367
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ		5.876	6.143	6.186	5.902	5.664	5.607
3.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		11	19	63	108	124	129
3.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên		565	624	739	937	1.028	1.051

<sup>2</sup> Tính đến 31/3/2020.

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020<sup>(2)</sup></b>
3.3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	4.093	4.218	4.123	3.819	3.546	3.472	
3.4	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	1.207	1.282	1.261	1.038	966	955	
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ	21.412	22.336	23.360	22.903	22.933	22.810	
4.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	33	37	47	73	78	82	
4.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	1.053	1.005	892	984	1.058	1.024	
4.3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	8.976	9.342	10.406	10.208	10.388	10.395	
4.4	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	11.350	11.952	12.015	11.638	11.409	11.309	
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ	115	132	155	151	138	136	

**Phụ lục VII**  
**THÔNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**  
*(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)*

**I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
1	Số đơn vị thuộc bộ kết nối Trực liên thông văn bản quốc gia		87	144	207	311	483	523
2	Số lượng văn bản nhận trên Trực liên thông văn bản quốc gia		-	8.257	12.578	30.154	253.897	92.761
3	Số lượng văn bản gửi trên Trực liên thông văn bản quốc gia		-	176	228	1.570	104.125	29.055
4	Số lượng Chữ ký số		2.174	2.203	3.487	6.789	12.625	8.223
5	Tỷ lệ % công chức có hộp thư điện tử công vụ		100	94,43	94,71	94,91	95,23	95,23
6	Số cơ quan hành chính thuộc bộ, ngành triển khai ứng dụng Phần mềm Quản lý văn bản		442	577	601	1.456	1.509	1.443
7	Số cơ quan hành chính thuộc bộ, ngành sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc		608	607	605	638	675	675

<sup>1</sup> Tính đến 31/3/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(1)</sup>
8	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4		439	847	1.218	1.616	1.723	1.895
9	Tỷ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	4	42,97	55,16	57,06	56,50	63,84	59,93
10	Số đơn vị xây dựng, sử dụng Phần mềm Một cửa điện tử	16	16	24	36	127	173	190
11	Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết qua Hệ thống Một cửa điện tử		64,15	65,70	75,30	69,06	77,08	72,05
12	Số cơ quan hành chính thuộc bộ, ngành (Cục, Tổng cục và tương đương) có bản Công bố ISO		250	212	212	214	215	216

## II. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(2)</sup>
1	Tỷ lệ % văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử		90,00	88,00	93,00	100	100	100
2	Số đơn vị kết nối Trực liên thông văn bản quốc gia		-	1.333	1.915	5.961	17.173	17.851
3	Số lượng văn bản nhận trên Trực liên thông văn bản quốc gia		-	8.790	153.723	519.575	5.346.559	1.862.481

<sup>2</sup> Tính đến 31/3/2020.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 <sup>(2)</sup>
4	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông văn bản quốc gia		-	16.386	65.759	386.158	2.21.5937	737.625
5	Số lượng Chữ ký số		15.265	23.910	38.020	54.328	88.819	100.933
6	Tỷ lệ % công chức có hộp thư điện tử công vụ		78,57	82,84	88,08	93,23	96,91	97,25
7	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng Phần mềm Quản lý văn bản		1.737	1.864	1.928	1.951	2.027	2.028
8	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc		2.023	2.079	2.086	2.086	2.088	2.086
9	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng/Trang Thông tin điện tử		1.890	1.930	1.943	1.954	2.069	2.067
10	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4		6.025	10.408	24.330	34.499	47.027	45.174
11	Tỷ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ		7,91	12,04	17,31	23,78	30,49	38,64
12	Số đơn vị xây dựng, sử dụng Phần mềm Một cửa điện tử		2.357	3.389	5.709	8.153	8.590	7.634
13	Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết qua Hệ thống Một cửa điện tử		37,55	42,60	61,54	74,59	85,95	85,73
14	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có bản Công bố ISO		2.344	2.477	2.711	2.963	3.317	3.327

**Phụ lục VIII**  
**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**  
**GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**  
*(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)*

**I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ**

<b>TT</b>	<b>Các mục tiêu cải cách</b>	<b>Mức độ hoàn thành</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
1	Quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật được đổi mới cơ bản		100
2	Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa		95
3	Thể chế về sở hữu, đất đai, doanh nghiệp nhà nước được xây dựng và ban hành ngày càng phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa		90
4	Đến năm 2020, hoàn thành cơ bản nhiệm vụ xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, với chi phí tuân thủ thấp, dựa trên hệ thống chính sách đã được hoạch định trong từng lĩnh vực phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội		90
5	Thực hiện bước chuyển hướng chỉ đạo chiến lược từ việc đặt trọng tâm vào xây dựng và hoàn thiện pháp luật sang hoàn thiện và tổ chức thực thi pháp luật, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, tính liên thông, gắn kết mật thiết giữa công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật		90
6	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước		100

TT	Các mục tiêu cải cách	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
7	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020		100
8	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn		90,91
9	Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận		89,47
10	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020		95
11	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020 (Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo)		100
12	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ Nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm		95,45
13	Chính sách tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức được cải cách cơ bản		81,82
14	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thu điện tử công vụ trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường		90,48

TT	Các mục tiêu cải cách	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
	điện tử mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính của Chính phủ ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau		
15	Các Trang tin, Cổng Thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính của Chính phủ trên Internet		100
16	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia Hệ thống thông tin Chính phủ điện tử được xác thực danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan		78,95
17	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin Một cửa điện tử cấp bộ		75
18	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp bộ cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử các bộ, ngành công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch		60

<b>TT</b>	<b>Các mục tiêu cải cách</b>	<b>Mức độ hoàn thành</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
	vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp		
19	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trực liên thông văn bản Quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)		95,24
20	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia		73,68
21	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử		100
22	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước		84,21

## **II. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

<b>STT</b>	<b>Các mục tiêu cải cách</b>	<b>Mức độ hoàn thành</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
1	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước		98,39

STT	Các mục tiêu cải cách	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
2	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020		96,67
3	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn		98,39
4	Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận		84,75
5	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020		96,77
6	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020		98,36
7	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ Nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm;		
7.1	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ Nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước		93,55
7.2	100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm		91,80
8	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thu điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan;		

STT	Các mục tiêu cải cách	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
	hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau		
8.1	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan		96,77
8.2	Hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau		93,55
9	Các Trang tin, Công Thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet		86,67
10	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực danh danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan		40,98
11	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử		45,90

STT	Các mục tiêu cải cách	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
12	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp		
12.1	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4		49,18
12.2	50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động		59,32
12.3	100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp		65,00
12.4	50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến		59,02
12.5	100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ		63,93
12.6	20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính		49,18
12.7	50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử		60,66
12.8	20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến		54,10

STT	Các mục tiêu cải cách	Mức độ hoàn thành	Tỷ lệ %
12.9	50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp		45,76
13	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản Quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)		95,08
14	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia		55,36
15	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử		81,97
16	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước		83,33

**Phụ lục IX**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PARINDEX QUA 08 NĂM (2012 - 2019) GIAI ĐOẠN 2011 - 2020**

*(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)*

**I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ**

*(Đơn vị tính: Par Index: %)*

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
1	Bộ Công Thương	84,36	10	84,38	5	83,59	5	79,17	12	82,19	18	76,15	12	79,36	6	81,18	2
2	Bộ GD&ĐT	84,24	11	82,18	11	80,01	11	78,39	15	82,27	16	71,19	18	77,32	10	76,48	10
3	Bộ GTVT	80,53	17	75,13	18	77,88	14	84,48	4	88,77	3	81,83	1	81,06	1	80,58	4
4	Bộ KH&CN	84,96	6	82,90	7	80,60	8	86,54	3	82,21	17	71,00	19	77,27	11	76,20	11
5	Bộ KH&ĐT	82,96	13	80,72	14	72,61	17	80,59	9	86,81	5	78,78	7	74,74	17	78,00	7
6	Bộ LĐ-TB&XH	84,42	9	82,20	10	80,00	12	71,91	19	83,56	14	73,72	15	75,48	16	67,06	18
7	Bộ Ngoại giao	87,64	5	83,77	6	82,92	6	80,85	8	85,34	10	80,07	4	80,31	3	79,64	5
8	Bộ NN và PTNN	88,23	4	85,34	4	82,40	7	79,12	13	83,73	13	75,42	13	78,34	7	80,71	3
9	Bộ Nội vụ	84,61	8	82,73	8	80,54	9	79,94	10	86,99	4	80,06	5	77,79	8	74,39	12
10	Bộ Tài chính	94,77	2	90,19	2	84,42	3	87,27	2	89,21	2	81,54	2	79,89	4	77,03	8
11	Bộ TN&MT	84,78	7	82,52	9	80,02	10	77,47	16	84,29	11	78,69	8	77,09	14	69,75	16
12	Bộ TT&TT	81,58	15	79,21	16	86,13	2	84,02	5	82,04	19	73,88	14	76,28	15	73,63	14
13	Bộ Tư pháp	90,12	3	86,53	3	83,93	4	82,90	6	86,47	9	78,27	9	79,53	5	82,47	1

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
14	Bộ VH TT & DL	82,46	14	81,24	12	78,74	13	81,57	7	86,78	6	78,97	6	77,57	9	77,01	9
15	Bộ Xây dựng	83,98	12	79,60	15	72,65	16	79,11	14	86,74	7	78,03	10	77,25	12	73,85	13
16	Bộ Y tế	80,68	16	77,87	17	72,40	18	79,69	11	86,58	8	73,55	17	74,19	18	64,78	19
17	NHNN Việt Nam	95,40	1	90,57	1	92,36	1	92,68	1	89,42	1	80,48	3	80,38	2	72,91	15
18	Thanh tra Chính phủ	86,50	-	81,10	13	75,18	15	76,03	18	84,07	12	77,66	11	77,20	13	79,38	6
19	Ủy ban Dân tộc	76,37	-	74,87	-	72,13	19	76,20	17	83,27	15	73,57	16	66,71	19	67,19	17
<b>GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH</b>		<b>85,63</b>		<b>82,68</b>		<b>79,92</b>		<b>80,94</b>		<b>85,30</b>		<b>76,99</b>		<b>77,35</b>		<b>75,38</b>	

## II. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Đơn vị tính: PARINDEX: %)

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
1	An Giang	83,32	11	80,77	8	83,54	8	72,89	36	85,56	31	84,84	15	82,41	15	83,25	5
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	83,45	9	79,27	12	81,58	16	75,12	29	85,26	35	85,69	8	82,70	14	86,14	2
3	Bắc Giang	81,84	25	78,14	25	82,74	13	80,31	13	88,51	10	85,40	11	83,22	12	82,75	8
4	Bắc Kạn	79,02	55	74,62	49	73,92	49	65,12	60	78,59	59	64,21	63	68,82	58	67,62	58
5	Bạc Liêu	81,20	30	76,85	31	76,89	36	71,12	45	88,23	12	84,14	20	81,91	16	80,56	14
6	Bắc Ninh	82,20	18	78,44	23	79,44	26	81,31	9	83,95	45	82,87	27	77,63	35	78,29	28

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
7	Bến Tre	73,87	63	73,49	55	67,35	62	70,47	47	84,96	36	83,45	23	81,40	18	79,80	21
8	Bình Định	79,86	46	73,80	53	70,29	59	72,17	41	81,77	53	80,79	39	74,87	45	75,65	37
9	Bình Dương	82,30	17	79,00	15	83,71	7	84,34	5	89,78	7	85,22	12	86,86	3	81,26	11
10	Bình Phước	80,79	37	75,61	39	77,49	33	67,54	57	80,62	55	78,34	49	71,06	55	69,69	53
11	Bình Thuận	79,74	47	75,54	42	78,94	28	78,72	18	85,30	34	84,65	17	84,75	7	77,24	32
12	Cà Mau	79,64	49	73,85	52	73,07	53	69,75	50	84,30	41	80,99	38	76,37	42	75,36	38
13	Cần Thơ	81,25	29	81,10	6	83,53	9	79,23	16	90,52	5	87,81	5	84,49	8	80,87	12
14	Cao Bằng	78,53	58	71,22	59	74,55	45	62,97	62	75,83	62	67,18	62	68,25	59	64,04	62
15	Đà Nẵng	83,68	6	83,70	4	84,40	4	90,32	1	93,31	1	92,54	1	87,02	1	87,12	1
16	Đắk Lắk	79,53	50	75,43	43	75,37	43	75,30	26	81,15	54	81,51	34	77,69	34	75,86	36
17	Đắk Nông	78,92	56	71,03	60	72,81	56	68,14	55	82,41	52	76,25	55	77,48	36	73,25	45
18	Điện Biên	81,42	27	77,00	28	79,53	24	71,98	42	74,99	63	68,68	61	65,13	61	62,58	63
19	Đồng Nai	81,99	21	78,62	20	84,52	3	85,12	4	92,53	3	88,56	4	81,73	17	74,07	43
20	Đồng Tháp	84,43	3	83,71	3	81,91	14	81,39 <sup>(1)</sup>	7	89,08	8	85,49	10	83,08	13	83,41	4
21	Gia Lai	80,58	41	74,56	50	73,68	50	76,04	25	88,08	13	77,76	51	66,24	60	70,19	51
22	Hà Giang	79,23	53	76,84 <sup>(2)</sup>	33	79,52	25	75,20	28	79,16	57	73,37	59	69,43	57	65,08	60

<sup>1</sup> ParIndex 2016: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Đồng Tháp là 81,38994.

<sup>2</sup> ParIndex 2018: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Hà Giang là 76,8359.

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
23	Hà Nam	79,91	45	75,66	38	76,70	38	76,82	23	82,79	51	69,44	60	73,97	48	73,53	44
24	Hà Nội	84,64	2	83,98	2	85,46	2	85,23	3	88,79	9	91,21	3	85,43	5	82,77	7
25	Hà Tĩnh	83,25	12	79,11	13	81,55	17	78,95	17	87,88	15	84,83	16	83,37	10	78,86	27
26	Hải Dương	80,94	33	75,55	41	76,60	39	69,74	51	84,18	43	79,26	45	74,18	47	74,87	40
27	Hải Phòng	84,35	4	83,68	5	84,35	5	87,24	2	92,59	2	91,81	2	86,93	2	83,05	6
28	Hậu Giang	81,05	31	76,42	35	76,32	41	62,55	63	86,05	28	78,85	47	76,98	39	80,52	15
29	Hòa Bình	79,44	52	74,94	46	72,91	55	72,88	37	84,03	44	81,24	36	78,41	30	67,81	56
30	Hưng Yên	81,98	22	77,04	27	78,76	29	73,80	31	79,49	56	80,18	41	75,53	43	69,40	54
31	Khánh Hòa	80,90	34	79,54	11	83,97	6	80,84	12	87,23	17	83,62	22	78,15	32	76,84	34
32	Kiên Giang	79,13	54	75,02	45	74,30	47	71,06	46	82,98	50	82,91	26	77,75	33	71,17	48
33	Kon Tum	78,49	59	69,57	62	71,48	58	66,24	58	75,92	61	74,89	58	70,82	56	67,68	57
34	Lai Châu	79,51	51	72,23	58	71,94	57	69,14	53	79,12	58	76,75	52	63,17	62	66,46	59
35	Lâm Đồng	80,66	40	74,90	47	73,99	48	70,17	48	86,22	26	81,94	30	78,69	28	70,22	50
36	Lạng Sơn	80,33	42	77,25	26	79,10	27	69,61	52	86,53	24	83,09	25	79,21	26	70,64	49
37	Lào Cai	82,85	15	78,47	21	79,94	21	75,28	27	84,42	39	85,52	9	83,32	11	80,36	17
38	Long An	84,33	5	81,02	7	82,82	12	74,76	30	86,63	23	78,54	48	73,36	50	79,96	20
39	Nam Định	80,70	39	75,60	40	76,50	40	72,27	40	83,29	47	79,20	46	73,80	49	75,29	39

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
40	Nghệ An	81,93 <sup>(3)</sup>	24	76,97	29	78,27	31	72,75	38	86,80	21	80,00	44	74,33	46	77,31	31
41	Ninh Bình	83,47	8	80,32	9	81,64	15	81,21	11	88,07	14	80,43	40	79,15	27	80,73	13
42	Ninh Thuận	80,95	32	76,84 <sup>(4)</sup>	32	76,99	35	78,07	19	86,32	25	82,28	28	77,30	37	77,63	30
43	Phú Thọ	82,01	20	78,45	22	82,93	11	77,33	21	88,37	11	86,45	7	85,79	4	79,56	23
44	Phú Yên	77,36	60	69,53	63	72,96	54	77,41	20	85,58	30	80,01	43	79,50	25	74,57	42
45	Quảng Bình	80,80	36	75,67	37	76,86	37	71,37	43	85,41	33	81,81	32	75,36	44	70,16	52
46	Quảng Nam	80,84	35	75,22	44	73,27	52	73,66	32	84,43	38	81,29	35	73,11	52	78,16	29
47	Quảng Ngãi	76,86	61	73,39	56	59,69	63	66,19	59	77,22	60	76,31	54	79,53	24	72,90	46
48	Quảng Ninh	90,09	1	89,06	1	89,45	1	82,73	6	90,22	6	84,89	14	79,59	23	80,21	19
49	Quảng Trị	81,32	28	76,90	30	81,50	18	80,03	14	84,41	40	81,19	37	72,79	53	71,60	47
50	Sóc Trăng	82,03	19	78,35	24	74,51	46	69,95	49	86,15	27	81,72	33	78,41	29	77,05	33
51	Son La	81,93 <sup>(4)</sup>	23	78,83	17	81,25	19	73,62	33	84,18	42	75,43	56	58,91	63	64,08	61
52	Tây Ninh	80,05	44	74,84	48	77,76	32	71,30	44	85,98	29	84,63	18	78,17	31	80,29	18
53	Thái Bình	80,76	38	76,20	36	77,00	34	76,41	24	87,31	16	81,95	29	80,99	20	81,95	9

<sup>3</sup> ParIndex 2019: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Nghệ An là 81,92632.

<sup>4</sup> ParIndex 2018: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Ninh Thuận là 76,8384.

<sup>4</sup> ParIndex 2019: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Sơn La là 81,92736.

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm 2019		Năm 2018		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013		Năm 2012	
		Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng	Par Index	Thứ hạng
54	Thái Nguyên	83,01	14	78,78	18	78,55	30	69,03	54	86,71	22	80,05	42	77,01	38	79,03	26
55	Thanh Hóa	80,15	43	73,19	57	69,94	61	73,07	35	86,88	20	83,97	21	80,90	21	80,41	16
56	Thừa Thiên Huế	83,06	13	78,90	16	79,87	23	81,24	10	91,14	4	84,31	19	76,72	41	74,85	41
57	Tiền Giang	79,68	48	73,69	54	73,64	51	72,42	39	85,49	32	81,83	31	80,84	22	79,38	24
58	TP. Hồ Chí Minh	83,56	7	79,63	10	83,50	10	79,93	15	87,22	18	87,12	6	83,52	9	83,83	3
59	Trà Vinh	78,89	57	69,85	61	70,25	60	63,95	61	83,39	46	83,11	24	81,21	19	79,57	22
60	Tuyên Quang	82,82	16	78,71	19	79,89	22	77,28	22	83,24	49	76,45	53	72,69	54	68,90	55
61	Vĩnh Long	76,61	62	74,39	51	74,77	44	73,23	34	87,20	19	75,10	57	76,76	40	81,67	10
62	Vĩnh Phúc	83,37	10	79,05	14	80,29	20	81,39 <sup>(5)</sup>	8	84,89	37	84,97	13	84,90	6	79,16	25
63	Yên Bái	81,66	26	76,61	34	76,26	42	67,78	56	83,26	48	78,17	50	73,18	51	76,55	35
<b>GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH</b>		<b>81,15</b>		<b>76,92</b>		<b>77,72</b>		<b>74,64</b>		<b>85,11</b>		<b>81,21</b>		<b>77,56</b>		<b>76,08</b>	

<sup>5</sup> ParIndex 2016: Giá trị tuyệt đối của tỉnh Vĩnh Phúc là 81,38982.

**Phụ lục X**  
**CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA**  
**CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC - SIPAS QUA 03 NĂM (2017 - 2019)**  
*(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)*

(Đơn vị tính: SIPAS: %)

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	SIPAS 2019	SIPAS 2018	SIPAS 2017
1	An Giang	89,81	89,62	87,57
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	83,70	83,04	72,18
3	Bắc Giang	89,18	82,45	93,14
4	Bắc Kạn	85,16	79,87	76,14
5	Bạc Liêu	81,08	88,89	89,66
6	Bắc Ninh	87,05	81,92	80,79
7	Bến Tre	86,58	86,56	88,49
8	Bình Phước	84,87	80,25	75,33
9	Bình Định	81,81	71,81	81,43
10	Bình Dương	88,02	85,03	79,58

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	SIPAS 2019	SIPAS 2018	SIPAS 2017
11	Bình Thuận	73,81	73,33	70,23
12	Cà Mau	91,57	91,14	81,84
13	Cần Thơ	80,39	79,67	76,47
14	Cao Bằng	75,91	70,46	70,17
15	Đà Nẵng	85,49	87,43	86,19
16	Đắk Lắk	75,07	80,33	73,09
17	Đắk Nông	77,69	77,51	78,15
18	Điện Biên	85,00	86,01	79,31
19	Đồng Nai	86,89	87,48	88,70
20	Đồng Tháp	87,62	89,37	82,50
21	Gia Lai	84,45	74,21	74,29
22	Hà Giang	84,80	69,98	79,50
23	Hà Nam	88,33	87,99	83,08
24	Hà Nội	80,09	83,00	76,53
25	Hà Tĩnh	86,05	92,17	84,68

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	SIPAS 2019	SIPAS 2018	SIPAS 2017
26	Hải Dương	90,74	91,83	92,18
27	Hải Phòng	92,22	90,86	88,92
28	Hậu Giang	87,84	86,38	82,87
29	Hòa Bình	85,33	79,72	78,58
30	Hưng Yên	91,03	95,24	76,18
31	Khánh Hòa	77,64	79,79	69,42
32	Kiên Giang	78,73	80,35	80,13
33	Kom Tum	86,94	81,81	67,70
34	Lai Châu	82,33	74,95	75,39
35	Lâm Đồng	86,78	80,04	72,83
36	Lạng Sơn	81,17	75,70	87,57
37	Lào Cai	83,05	79,45	79,16
38	Long An	85,59	76,68	86,35
39	Nam Định	75,95	87,90	69,80
40	Nghệ An	80,04	81,87	78,99

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	SIPAS 2019	SIPAS 2018	SIPAS 2017
41	Ninh Bình	84,63	96,60	82,44
42	Ninh Thuận	81,04	77,40	95,10
43	Phú Thọ	85,89	75,87	86,65
44	Phú Yên	84,54	82,04	77,01
45	Quảng Bình	83,43	84,78	78,71
46	Quảng Nam	81,41	83,31	83,16
47	Quảng Ngãi	79,40	81,07	74,84
48	Quảng Ninh	95,26	91,15	92,88
49	Quảng Trị	85,26	73,31	83,13
50	Sóc Trăng	88,78	84,40	80,43
51	Sơn La	90,61	97,88	79,38
52	Tây Ninh	83,45	81,24	79,76
53	Thái Bình	85,17	91,62	75,66
54	Thái Nguyên	86,26	86,02	94,04
55	Thanh Hóa	86,33	86,75	80,58

STT	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	SIPAS 2019	SIPAS 2018	SIPAS 2017
56	Thừa Thiên Huế	78,37	82,25	81,35
57	Tiền Giang	83,39	76,42	79,18
58	TP. Hồ Chí Minh	80,80	71,91	71,19
59	Trà Vinh	89,95	83,91	86,08
60	Tuyên Quang	85,81	76,31	74,64
61	Vĩnh Long	79,77	73,93	82,30
62	Vĩnh Phúc	88,37	88,20	95,75
63	Yên Bái	86,84	79,37	77,71
<b>GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH</b>		<b>84,45</b>	<b>82,99</b>	<b>80,90</b>

---

---

## VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng